

Số -BC/CQTTBCĐ

DỰ THẢO
30/6/2026

BÁO CÁO

Sơ kết 01 năm 06 tháng triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Kính gửi: Đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm,
Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương,

Đồng kính gửi: Các Đồng chí Thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương.

Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (*viết tắt là Nghị quyết 57*); thành lập Ban chỉ đạo Trung ương triển khai thực hiện do đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước làm Trưởng Ban. Qua 01 năm 06 tháng, trên cơ sở kết quả thực hiện của các cơ quan Trung ương và địa phương¹, Văn phòng Trung ương Đảng - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo xin báo cáo, đánh giá toàn diện, thực chất, làm rõ những kết quả nổi bật, hành động đột phá, điểm nghẽn cần tháo gỡ và đề xuất các nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung chỉ đạo trong 6 tháng cuối năm 2026. Cụ thể như sau:

Tóm tắt những điểm nổi bật:

Một là, thể chế đi trước tạo hành lang pháp lý, khơi thông nguồn lực; chuyển dịch tư duy lập pháp từ việc “khuyến khích chung” sang “thiết kế hành lang pháp lý thực thi”. Các cơ quan trong hệ thống chính trị đã xây dựng, trình ban hành hơn 400 văn bản, trong đó có 30 luật; ngân sách bố trí cho KHCN, ĐMST, CDS đạt 3% tổng chi ngân sách nhà nước, ở mức cao nhất trong 10 năm; tư duy quản lý chuyển từ kiểm soát đầu vào, thủ tục sang tự chủ, quản lý theo mục tiêu và kết quả đầu ra.

Hai là, chuyển đổi số có chuyển biến rõ nét, phục vụ trực tiếp người dân, doanh nghiệp và bảo đảm vận hành phục vụ hệ thống chính trị và mô hình chính quyền 2 cấp: 5G phủ khoảng 91,9% dân số, hơn 71 triệu tài khoản định danh điện tử được kích hoạt, tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tại địa phương đạt 93,54%, ước tính tiết kiệm hàng nghìn tỷ đồng mỗi năm cho người dân, doanh nghiệp và Nhà nước.

Ba là, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã định hình được nhiệm vụ trọng tâm. Đã xác định 10 nhóm công nghệ chiến lược, 30 nhóm sản phẩm và 20 bài toán lớn của quốc gia; song số công nghệ được làm chủ, sản phẩm được thương mại hóa và tạo tác động kinh tế còn ít, phần lớn nhiệm vụ đang ở giai đoạn thiết kế cơ

¹ Đến ngày 24/6/2026, đã nhận được báo cáo của 73 cơ quan Trung ương và địa phương (gồm 22 cơ quan Trung ương, 17 bộ, ngành và 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

chế, chuẩn bị đầu tư hoặc thử nghiệm.

Bốn là, điểm nghẽn lớn nhất nằm ở khâu tổ chức thực hiện, không phải ở công nghệ. Dữ liệu chưa đạt yêu cầu đúng, đủ, sạch, sống; tỷ lệ giải ngân chung mới đạt 23,35%; nhiều nhiệm vụ được báo cáo hoàn thành nhưng chưa có sản phẩm vận hành, người sử dụng và tác động được kiểm chứng.

Năm là, yêu cầu cho giai đoạn tới là tăng tốc và thực chất. Chuyển mạnh từ ban hành văn bản, xây dựng kế hoạch, triển khai nhiệm vụ sang tạo ra sản phẩm được sử dụng, kết quả đo lường được; lấy hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp, năng suất lao động và đóng góp cho tăng trưởng làm thước đo.

Một số chỉ số (đến tháng 6/2026): ngân sách KHCN, ĐMST, CDS đạt 3% tổng chi; kinh tế số chiếm 14,02% GDP (mục tiêu 2030 tối thiểu 30%); tỷ lệ giải ngân 23,35%; tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ có thời hạn 84,8%; phủ sóng 5G 91,9% dân số; chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) xếp 44/139.

Phần 1

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai Nghị quyết số 57 được thực hiện khẩn trương, quyết liệt và đồng bộ trong toàn hệ thống chính trị với quyết tâm chính trị cao nhất, gắn với trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng và người đứng đầu các cấp. **Đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Trưởng Ban Chỉ đạo** trực tiếp chỉ đạo các định hướng chiến lược và nhiều nhiệm vụ lớn, liên ngành (về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị, nghiên cứu khoa học cơ bản², các công nghệ chiến lược, đất hiếm, thiết bị bay không người lái, an ninh mạng và bảo mật dữ liệu...), thăm và làm việc tại các quốc gia tiên tiến trên thế giới. **Đồng chí Thủ tướng Chính phủ** chỉ đạo quyết liệt việc triển khai Đề án 06, cải cách thủ tục hành chính, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (viết tắt là KHCN, ĐMST, CDS) gắn với phát triển kinh tế - xã hội. **Đồng chí Chủ tịch Quốc hội** chỉ đạo việc xây dựng, trình Quốc hội thông qua nhiều dự án luật với các chính sách quan trọng để thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết số 57. **Đồng chí Thường trực Ban Bí thư** chỉ đạo đẩy mạnh chuyển đổi số trong các cơ quan Đảng từ Trung ương đến địa phương.

Thường trực Ban Chỉ đạo phát huy vai trò trung tâm điều phối, chủ trì nhiều cuộc họp, chỉ đạo thống nhất và xuyên suốt để tháo gỡ, xử lý các điểm nghẽn về KHCN, ĐMST, CDS (*thể chế, dữ liệu, hạ tầng, nền tảng, tài chính, nhân lực, công nghệ chiến lược...*). **Cơ quan Thường trực, Tổ Giúp việc, Tổ Công tác liên ngành** đã tham mưu, phục vụ **32** cuộc họp của Ban Chỉ đạo Trung ương, phát hành **hơn 15** báo cáo định kỳ, chuyên đề, hơn **200** báo cáo ngày (giai đoạn 6 tháng cuối năm 2025 chuyển đổi số phục vụ chính quyền 3 cấp). **Hội đồng Tư vấn quốc gia** tích cực tham gia nghiên cứu, phản biện, đóng góp ý kiến về các vấn đề thể chế, chính sách, kỹ

² Thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư về tăng cường công tác nghiên cứu khoa học cơ bản (74-TB/VPTW ngày 01/6/2026)

thuật, công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng tham mưu cho Ban Chỉ đạo.

Các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương, cơ sở giáo dục, đào tạo³ đã quán triệt, triển khai nghiêm túc các nội dung Nghị quyết 57 theo chức năng, nhiệm vụ được giao; nhiều nơi thực hiện sáng tạo, quyết liệt, có kết quả nổi bật, giá trị lan tỏa, mang lại hiệu quả tích cực⁴. Cộng đồng doanh nghiệp, trí thức, chuyên gia, nhà khoa học và người dân có phản hồi tích cực, tạo hứng khởi trước những chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về KHCCN, ĐMST, CDS.

2. Từ sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Chỉ đạo, các cơ quan ở cả 4 khối trong hệ thống chính trị (Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận) đã nỗ lực triển khai với khối lượng công việc rất lớn. Tính từ khi triển khai Nghị quyết đến ngày 29/6/2026, đã có **1.937** nhiệm vụ được giao (gồm 468 nhiệm vụ thường xuyên và 1.469 nhiệm vụ có thời hạn). Trong đó, đã hoàn thành **1.245/1.469** nhiệm vụ có thời hạn (đạt 84,8%); 168 nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn (11,4%) và còn **56** nhiệm vụ quá hạn (3,8%) (*Phụ lục I kèm theo*). Điểm nổi bật trong thời gian vừa qua là việc Ban Chỉ đạo đẩy mạnh phương thức chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu với việc theo dõi, giám sát việc thực hiện Nghị quyết 57 và 09 nghị quyết còn lại trên môi trường số (*Hệ thống theodoing.dcs.vn*), nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình và chuyển mạnh từ mô tả việc đã triển khai sang đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động.

3. Để kịp thời lắng nghe phản hồi từ cơ quan, tổ chức, cá nhân, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo đã triển khai Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp về KHCCN, ĐMST, CDS quốc gia (*pakn.dcs.vn*). Đến ngày 29/6/2026, các cơ quan đã tiếp nhận và xử lý **1.009/1.071** nội dung (đạt 94,2%), tập trung vào các lĩnh vực thể chế, chính sách hỗ trợ, thủ tục hành chính, hạ tầng số, quản trị dữ liệu, an toàn thông tin và phổ cập kỹ năng số.

II. VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ, CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

Quán triệt yêu cầu thể chế phải đi trước, mở đường và tạo động lực phát triển, trong 01 năm 06 tháng vừa qua, công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách cho KHCCN, ĐMST, CDS được triển khai với khối lượng lớn văn bản được ban hành, tạo kết quả đột phá, tháo gỡ cơ bản những điểm nghẽn, rào cản cố hữu và mở ra hành lang pháp lý thông thoáng cho phát triển KHCCN, ĐMST, CDS. Các cơ quan của Đảng⁵, Chính phủ, Quốc hội⁶, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã xây dựng, trình ban hành tổng số hơn **400** văn bản, gồm **13** văn bản của Ban Bí thư, **30** luật (*07 về CDS; 08 về KHCCN, ĐMST và 15 luật chung*), hơn **70** nghị định, **30** nghị quyết, **72** quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hơn **80** thông tư và hàng trăm văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp, các ngành, tạo nền tảng pháp lý quan trọng. Đến nay, các bộ, cơ quan tiếp tục hoàn thiện để ban hành một số dự án luật và 19 văn bản hướng dẫn thi hành các luật có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 (*Phụ lục kèm theo*).

Một số chủ trương quan trọng của Nghị quyết 57 đã được thể chế hóa, kiến

³ ĐHQGHN thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ Chuyên gia, Tổ Giúp việc; quản trị theo KPI; điều hành trên dữ liệu; chủ trì nhiều nhiệm vụ khoa học phục vụ Trung ương, bộ, ngành và địa phương; tham gia giải quyết các bài toán lớn.

⁴ Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh....

⁵ Khối các cơ quan Đảng đã ban hành 149 văn bản phục vụ triển khai chuyên đổi số (cập nhật 20/6/2026).

⁶ Quốc hội đã thông qua 85 luật và 73 nghị quyết, kiến tạo thành công 58 đạo luật chứa nội dung quy phạm trực tiếp về KHCCN, ĐMST, CDS. Lần đầu tiên luật hóa cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, quy định phát triển dữ liệu và hành lang an toàn cho các công nghệ chiến lược trực tiếp trong các dự án luật

tạo phát triển như: (1) Các quy định thúc đẩy chuyển đổi số, dữ liệu số, phân cấp, phân quyền; (2) Đổi mới quản lý hoạt động KHCN, ĐMST; (3) Phát triển công nghiệp công nghệ số, công nghệ cao, công nghệ chiến lược⁷; (4) Cơ chế đầu tư mạo hiểm và khởi nghiệp sáng tạo⁸; đặt hàng, khoán chi và chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu; tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia⁹; (5) Xác lập quyền sở hữu, chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu¹⁰; (6) Cơ chế ưu đãi thuế, khơi thông nguồn vốn xã hội hóa¹¹; (7) Thu hút chuyên gia, nhân tài; thiết lập vị trí Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng.

Bên cạnh đó, tư duy quản lý KHCN, ĐMST, CDS đã có chuyển biến từ việc chú trọng đầu vào, thủ tục sang tự chủ, quản lý theo mục tiêu, sản phẩm và kết quả đầu ra. Khung pháp lý tạo thị trường KHCN, ĐMST, CDS tiếp tục được hoàn thiện (*cơ chế đặt hàng¹², thử nghiệm có kiểm soát¹³, định giá quyền sở hữu trí tuệ, huy động vốn, mua sắm và chuyển giao công nghệ, tạo lập khuôn khổ cho các mô hình kinh doanh mới...*). Trong đó, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cần được coi là phương thức quản trị mới để vừa thực hiện, vừa tổng kết thực tiễn, kịp thời hoàn thiện pháp luật trong khi các lĩnh vực công nghệ thay đổi nhanh chóng.

Ở cấp địa phương: Một số điển hình trong việc chủ động xây dựng, ban hành thể chế như: (1) Thành phố Hà Nội đã ban hành đồng bộ các nghị quyết về ưu tiên ngân sách vượt mức 3%, quỹ đầu tư mạo hiểm, thử nghiệm có kiểm soát, đặt hàng và nghiệm thu sản phẩm công nghệ, đãi ngộ nhân lực số, tạo khung cơ chế để các tỉnh, thành phố tham chiếu, học tập; (2) Thành phố Hồ Chí Minh thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm với vốn điều lệ ban đầu 500 tỷ đồng (NSNN 200 tỷ đồng), hướng tới quy mô 5.000 tỷ đồng vào năm 2030. Ngoài ra, các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk và một số địa phương đã ban hành các nghị quyết để thúc đẩy phát triển KHCN, ĐMST, CDS trên địa bàn (*Phụ lục V kèm theo*).

III. VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Ngay khi mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị và mô hình chính quyền địa phương hai cấp đi vào vận hành, công tác chuyển đổi số đã được Ban Chỉ đạo Trung ương và các cơ quan, địa phương chỉ đạo quyết liệt với việc triển khai đồng bộ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025, Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 và các chương trình, đề án chuyển đổi số của 04 khối cơ quan (*Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc*) với quan điểm thống nhất, liên thông trong toàn hệ thống chính trị. Tiếp đó, trên cơ sở kết quả thực hiện của năm 2025, ngay đầu năm 2026, Ban Chỉ đạo Trung ương đã ban hành Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026 và một số văn bản chỉ đạo quan trọng¹⁴ tiếp

⁷ Luật Công nghệ cao; Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026; Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026; Quyết định số 23/2026/QĐ-TTg ngày 15/5/2026;

⁸ Nghị định số 264/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025; Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 05/4/2026.

⁹ Nghị định số 229/2026/NĐ-CP ngày 25/6/2026 của Chính phủ

¹⁰ Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam công bố Danh mục công nghệ sẵn sàng chuyển giao gồm 112 công nghệ.

¹¹ Cho phép doanh nghiệp trích lập Quỹ phát triển KHCN lên tới 20%, tính chi phí R&D bằng 200% chi phí thực tế khi xác định thuế TNDN, và miễn thuế TNCN 05 năm đối với nhân lực công nghệ số, R&D.

¹² Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 25/2026/TT-BCT ngày 11/5/2026 tạo cơ sở pháp lý để đặt hàng, giao nhiệm vụ và đánh giá, nghiệm thu theo kết quả.

¹³ Nghị định 94/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025 quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng

¹⁴ Công văn số 19995-CV/VPTW ngày 09/01/2026; Công văn số 693-CV/VPTW ngày 02/3/2026; Thông báo số 20-TB/CQTTCĐ ngày 18/3/2026; Công văn số 1734-CV/VPTW ngày 13/4/2026.

tục thúc đẩy các vấn đề về còn tồn tại, điểm nghẽn.

Chuyển đổi số trong toàn hệ thống chính trị từng bước đi vào nền nếp, với một số kết quả bước đầu có chuyển biến về thể chế, hạ tầng, nền tảng, dữ liệu số và an ninh mạng, cụ thể: **(1) Khối cơ quan Đảng** tập trung triển khai Đề án chuyển đổi số từ Trung ương đến cơ sở, hiện đại hóa phương thức hoạt động và điều hành của Đảng trên môi trường số; **Tòa án nhân dân tối cao** đẩy mạnh xây dựng dữ liệu số tư pháp, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), bảo đảm an ninh mạng, chuyển đổi hoạt động tố tụng và quản lý, điều hành lên môi trường số; **Viện Kiểm sát nhân dân tối cao** từng bước chuyển đổi sang quản trị số dựa trên dữ liệu. **(2) Khối cơ quan Quốc hội** tiếp tục triển khai Đề án và Kiến trúc chuyển đổi số Quốc hội, xây dựng kho dữ liệu và ứng dụng AI hỗ trợ xử lý công việc. **(3) Khối cơ quan Chính phủ** thúc đẩy chuyển đổi số gắn với dữ liệu, cải cách thủ tục hành chính và hình thành phương thức điều hành dựa trên dữ liệu. **(4) Khối cơ quan Mặt trận Tổ quốc** triển khai Đề án chuyển đổi số, lần đầu tiên đưa chương trình hành động chuyên biệt về KHCN, ĐMST, CDS vào Nghị quyết Đại hội.

1. Về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến

Việc thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) và cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) đã có sự chuyển biến về quy mô và chất lượng, góp phần mang lại hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp:

- **Khối cơ quan Đảng:** đã ban hành Kế hoạch triển khai 04 TTHC và đang thực hiện giai đoạn 1. Đến nay, đối với thủ tục Thu, nộp đảng phí đã tiếp nhận 4,2 triệu hồ sơ, thu khoảng 244 tỷ đồng, đạt 82%; đối với 03 thủ tục còn lại, đã phát sinh 12 nghìn hồ sơ¹⁵. Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục mở rộng các dịch vụ tư pháp số, từng bước triển khai tổng đạt văn bản tố tụng trên ứng dụng VNeID¹⁶.

- **Khối cơ quan Chính phủ** đã ban hành 30 nghị định cùng nhiều nghị quyết, công điện để thúc đẩy cải cách TTHC, phân cấp, phân quyền và cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Đồng thời, tổ chức vận hành thử nghiệm Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã trước khi triển khai chính thức từ ngày 01/7/2025. Cổng Dịch vụ công quốc gia được vận hành tập trung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia từ ngày 29/5/2026, đã kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của 15/15 bộ, ngành và 34 địa phương, hướng tới “một cửa số” thông nhất¹⁷.

- **Về kết quả cụ thể:** Cổng Dịch vụ công quốc gia¹⁸ đã công khai 5.136 TTHC, tích hợp cung cấp DVCTT đối với 3.745 TTHC. Trong 05 tháng đầu năm 2026, các tỷ lệ hồ sơ trực tuyến, số hóa hồ sơ và tái sử dụng dữ liệu cấp địa phương đạt lần lượt 93,54%, 88,56% và 96,04%; trong khi tại bộ, ngành tương ứng mới đạt 34,24%, 19,23% và 5,29%. Điều này cho thấy còn khoảng cách lớn giữa cấp Trung ương và địa phương (*xem Hình 1 tại Phụ lục VII kèm theo*).

Một số kết quả nổi bật, sáng tạo của địa phương: (1) Tỉnh Đồng Nai có các tỷ

¹⁵ đã triển khai thí điểm tại 09 đảng bộ (Đảng bộ các cơ quan đảng Trung ương, Đảng bộ: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Thái Nguyên, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Đồng Tháp). xây dựng 34 video/clip và bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng theo từng nhóm đối tượng; tổ chức tập huấn trực tiếp cho 16 đảng bộ cơ quan Trung ương; hướng dẫn sử dụng hệ thống tại 08 đảng bộ tỉnh, thành phố.

¹⁶ Đã thực hiện thành công 11.297 lượt tổng đạt điện tử, góp phần tăng khả năng tiếp cận công lý của người dân

¹⁷ Quyết định số 29/2026/QĐ-TTg ngày 04/6/2026 ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia có hiệu lực từ tháng 7/2026

¹⁸ Cổng Dịch vụ công quốc gia hiện đã chuyển giao từ Văn phòng Chính phủ sang Bộ Công an quản lý, vận hành.

lệ về hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu đạt 99,8% và 90%; tiên phong thu đảng phí trực tuyến đạt 95,5%, đứng đầu toàn quốc trong nhóm triển khai 04 TTHC của Đảng giai đoạn 1; (2) Thành phố Đà Nẵng cải thiện mạnh vị trí, vươn lên xếp hạng 8/34 tỉnh, thành phố về chỉ số giải quyết TTHC phục vụ người dân, doanh nghiệp (tăng 25 bậc so với cuối năm 2025); (3) Tỉnh Thái Nguyên triển khai mô hình “Luồng xanh” trong giải quyết thủ tục hành chính¹⁹...

Nhìn chung, việc triển khai cung cấp DVCTT phục vụ chính quyền địa phương 2 cấp là đúng hướng, có hiệu quả thiết thực, mang lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước (theo số liệu tại Báo cáo tổng kết năm 2025, ước tính đối với cấp Trung ương tiết kiệm khoảng 840 tỷ đồng; cấp địa phương tiết kiệm khoảng 4.800 tỷ đồng²⁰, điển hình như Thành phố Hà Nội tiết kiệm khoảng 1,6 nghìn tỷ đồng trong năm 2025).

2. Về hạ tầng, kiến trúc số

Thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương, các cơ quan đã thực hiện rà soát nâng cấp, triển khai các giải pháp bảo đảm hạ tầng số, đường truyền, trang thiết bị, an toàn bảo mật thông tin, với một số kết quả chính đến nay như sau:

Mạng truyền số liệu chuyên dùng được nâng cấp bảo đảm từ Trung ương đến cấp xã; cơ bản hoàn thành Mạng bảo mật liên thông trong hệ thống chính trị (đến 30/5/2026 đạt khoảng 98% với 7.137 điểm kết nối, còn 146 điểm cần lắp đặt thiết bị bảo mật). **Khối cơ quan Đảng** đã đầu tư 66,4% (3.469/5.219) thiết bị đầu cuối theo kế hoạch; Trung tâm dữ liệu của Đảng dự kiến vận hành chính thức từ 01/7/2026. **Ngành Kiểm sát nhân dân** hoàn thành lắp đặt Mạng diện rộng tại 34 VKSND cấp tỉnh và 355 VKSND khu vực. **Ngành Tòa án** đã hoàn thành kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng đến 34 TAND cấp tỉnh và 355 TAND khu vực; đưa vào sử dụng 490 phòng xét xử trực tuyến trên phạm vi toàn quốc. **Khối cơ quan Quốc hội** đầu tư, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị phục vụ chuyển đổi số. **Khối cơ quan Chính phủ** triển khai mạng 5G phủ sóng khoảng 91,9% dân số (tăng 65,6% so với cùng kỳ), trên 23 triệu thuê bao; truyền dẫn quang kết nối 100% xã, phường với trên 1,3 triệu km cáp; năm 2025 phủ sóng 745 thôn lờm sóng, còn 72 thôn chưa có điện lưới và 435 thôn đang phân loại, xác định phương án xử lý. Trung tâm dữ liệu quốc gia đã đưa vào khai thác, sử dụng và đang tiếp tục hoàn thiện, là hạ tầng dữ liệu quan trọng để tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, cung cấp các dịch vụ dữ liệu (xem Hình 2, 3 tại Phụ lục VII kèm theo).

Năng lực hạ tầng số tự chủ, sẵn sàng cho phát triển trí tuệ nhân tạo ở quy mô lớn đã bước đầu hình thành, có sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước: (1) Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) vận hành hệ thống trung tâm dữ liệu lớn nhất cả nước, đưa vào khai thác hệ thống siêu máy tính NVIDIA DGX B200 đầu tiên do Việt Nam sở hữu; (2) Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) vận hành 08 trung tâm dữ liệu đạt chuẩn quốc tế; (3) Thành phố Đà Nẵng đã xúc tiến

¹⁹ Yêu cầu các cơ quan xử lý, hoàn thành TTHC hoặc công việc, nhiệm vụ không phải TTHC trong thời gian 24 giờ kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ

²⁰ Khoản tiết kiệm này đến từ gần 3,7 triệu hồ sơ được thực hiện trực tuyến toàn trình (tiết kiệm hơn 3.082 tỷ đồng) và hơn 5,3 triệu hồ sơ trực tuyến một phần (tiết kiệm hơn 1.761 tỷ đồng), người dân và doanh nghiệp giảm thiểu được đáng kể thời gian, chi phí đi lại và các chi phí không chính thức khác khi thực hiện TTHC qua môi trường mạng.

và khởi công **02** Trung tâm dữ liệu quy mô khu vực (mỗi trung tâm 1000 rack) tại Khu Công nghệ cao Đà Nẵng²¹, đến nay có **7** Trung tâm dữ liệu...

3. Về nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung

Các nền tảng số dùng chung từng bước hình thành môi trường số trong 04 khối cơ quan. **Khối cơ quan Đảng** đã triển khai đưa vào sử dụng **16/26** hệ thống thuộc Đề án 204 (61%), gắn với 52/111 quy trình nghiệp vụ số hóa. **Ngành Kiểm sát** thúc đẩy triển khai Nền tảng quản lý án hình sự, phát động “Chiến dịch thần tốc” nhập dữ liệu trên nền tảng, **Tòa án nhân dân tối cao** triển khai Nền tảng quản lý án toàn trình - nền tảng số lõi của Tòa án điện tử, phục vụ quản lý toàn bộ vòng đời vụ án trên môi trường số. **Khối cơ quan Quốc hội** vận hành hơn 20 hệ thống; ứng dụng Quốc hội số 2.0 đã tích hợp AI tóm tắt hơn 120 nghìn văn bản, rút ngắn 95% thời gian đọc. **Khối cơ quan Chính phủ** triển khai Đề án 06 và ứng dụng VNeID tiếp tục được lan tỏa²² hơn 71 triệu tài khoản định danh được kích hoạt, 30,1 triệu thẻ căn cước được cấp, từng bước chuyển từ ứng dụng định danh sang nền tảng tích hợp tiện ích thiết yếu phục vụ người dân. Đồng thời, tiếp tục ban hành Chương trình Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035, kế thừa Đề án 06. **Khối cơ quan Mặt trận Tổ quốc** triển khai thử nghiệm Hệ thống Điều hành tác nghiệp trong toàn hệ thống MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội (*xem Hình 4 tại Phụ lục VII kèm theo*). Ngày 24/6/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành tiêu chí, danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị (Quyết định số 1132/QĐ-TTg), với tổng số **79** nền tảng số dùng chung quốc gia sử dụng cho các ngành, lĩnh vực, thay thế cho Danh mục **84** nền tảng số quy định tại Quyết định số 2618/QĐ-TTg ngày 11/9/2025 (có 22/84 nền tảng đã đưa vào sử dụng).

4. Về dữ liệu số

Với yêu cầu “lấy dữ liệu làm trung tâm”, bảo đảm “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung”, các bộ, cơ quan đã tập trung xây dựng 12 CSDL theo Kế hoạch 02 của Ban Chỉ đạo và 104 CSDL theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ. Theo thống kê của Bộ Công an, đến nay có **08/12** CSDL theo Kế hoạch 02²³ và **65/104** CSDL theo Nghị quyết 11 đã có nền tảng, đối soát với CSDL quốc gia về dân cư và đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia. Còn **04/12**²⁴ và **39/104** CSDL chưa kết nối, đồng bộ. Tiến độ triển khai các CSDL nhìn chung còn chậm; dữ liệu chưa đạt chất lượng, việc kết nối, chia sẻ còn những hạn chế, chưa khai thác hiệu quả giá trị của dữ liệu. Đây là những điểm nghẽn nghiêm trọng mà Ban Chỉ đạo đã nhận diện và chỉ đạo quyết liệt ngay trong năm 2025 (*Phụ lục II kèm theo*).

²¹ Trung tâm dữ liệu quốc tế IDC của Công ty Cổ phần Trung tâm dữ liệu Quốc tế khởi công ngày 27/3/2025; quy mô 1000 rack và công suất 18 MW, tổng mức đầu tư gần 800 tỷ đồng. Trung tâm dữ liệu AI của Tập đoàn Viễn thông và hạ tầng toàn cầu (IPTP Networks) khởi công ngày 28/8/2025; quy mô 1000 rack, công suất 10 MW, tổng vốn đầu tư 200 triệu USD.

²² Đã triển khai 67 tiện ích trên VNeID, được người dân hưởng ứng sử dụng với hơn 500 triệu lượt truy cập, trung bình có khoảng 6 triệu lượt truy cập vào VNeID/01 ngày; tích hợp nhiều giấy tờ trên ứng dụng VNeID như căn cước, bằng lái xe, học bạ, thẻ bảo hiểm y tế.

²³ 08 CSDL gồm: (1) Nhóm 04 CSDL đáp ứng 19/19 tiêu chí: CSDL quốc gia về tài chính (Bộ Tài chính); CSDL hộ tịch điện tử (Bộ Tư pháp); CSDL bản án, quyết định Tòa án (Tòa án nhân dân tối cao); CSDL quốc gia về đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường); (2) Nhóm 04 CSDL chưa đáp ứng đầy đủ 19/19 tiêu chí: CSDL ngành giáo dục và đào tạo (Bộ GD&ĐT), đạt 17/19; CSDL quốc gia về hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng), đạt 17/19; CSDL ngành nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường), đạt 16/19 tiêu chí; CSDL hàng hóa (hóa chất, tiền chất) (Bộ Công Thương), đạt 18/19 tiêu chí.

²⁴ 04 CSDL gồm: (1) CSDL quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập (Thanh tra Chính phủ); (2) CSDL quốc gia về an sinh xã hội (Bộ Nội vụ); (3) CSDL ngành Y tế (Bộ Y tế); (4) CSDL xử lý vi phạm hành chính (Bộ Công an).

Ở cấp địa phương, công tác xây dựng, làm sạch dữ liệu được một số nơi triển khai quyết liệt, tạo nền tảng cho quản trị trên môi trường số: (1) Tỉnh Hà Tĩnh hoàn thành làm sạch, chuẩn hóa 100% CSDL đảng viên, với 99,2% đảng viên cài đặt Sổ tay đảng viên điện tử và Sổ sức khỏe điện tử trên VneID, xếp thứ 2 toàn quốc; (2) Tỉnh Lạng Sơn - một trong hai tỉnh đầu tiên cả nước hoàn thành 100% tiêu chí (mức XANH) trong thực hiện Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW; (3) Tỉnh Thái Nguyên hoàn thiện 41,86% dữ liệu đất đai, xếp thứ 2 toàn quốc. Những kết quả này cho thấy chất lượng dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống" là điều kiện tiên quyết để khai thác, chia sẻ và phục vụ chỉ đạo, điều hành (*xem Hình 5, 6 tại Phụ lục VII kèm theo*).

5. Về an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu

Bộ Công an đã phối hợp cùng các cơ quan triển khai các giải pháp giám sát, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với hạ tầng đường truyền, CSDL, hệ thống thông tin trọng yếu của các cơ quan trong hệ thống chính trị. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện phương án ứng cứu sự cố, bảo vệ và khôi phục dữ liệu.

Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ phối hợp cùng các cơ quan: Triển khai Mạng mật liên thông các cơ quan trong hệ thống chính trị; Hoàn thành xây dựng Khung kiến trúc hạ tầng mật mã quốc gia thống nhất từ Trung ương đến cấp xã; Hiện đang trình Nghị định quy định về hoạt động Mật mã dân sự và 02 Đề án về phát triển mật mã kháng lượng tử và xã hội hóa phát triển mật mã dân sự.

Các bộ, cơ quan, địa phương phối hợp cùng các Bộ: Công an, Quốc phòng, Khoa học và Công nghệ trong việc bảo đảm an ninh mạng cho các hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu, ứng dụng thuộc phạm vi quản lý.

Các cơ quan báo chí, truyền thông chủ lực quốc gia tiếp tục đóng vai trò nòng cốt trong việc cung cấp thông tin, định hướng dư luận xã hội trên môi trường số, góp phần củng cố niềm tin và bảo đảm an ninh tư tưởng. Trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo, đặc biệt là AI tạo sinh phát triển mạnh, báo chí trở thành lực lượng quan trọng bảo vệ không gian mạng. Nhiệm vụ phòng chống tin giả, thông tin xấu độc, nội dung giả mạo do AI tạo ra và các hành vi thao túng thông tin là thách thức lớn đối với công tác bảo đảm an ninh thông tin.

6. Về nguồn nhân lực cho chuyển đổi số

Các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức phục vụ yêu cầu công tác. Bộ KHCN xây dựng 19 chuyên đề tập huấn; tổ chức khóa học đại chúng mở (MOOC) cho cán bộ cấp xã với 26,9 nghìn học viên hoàn thành (đạt 75%). Phong trào “Bình dân học vụ số” từ đầu năm đã tổ chức 105 lớp trực tuyến với **880,6** nghìn lượt học, tiết giảm khoảng 80% chi phí so với đào tạo truyền thống.

Một số nơi đổi mới cách làm, gắn với công nghệ chiến lược: (1) Bộ Công an bồi dưỡng kiến thức CDS cho hơn 95% cán bộ, chiến sĩ, dự kiến 100% được đào tạo về AI trong tháng 7/2026; (2) Tỉnh Gia Lai tổ chức 23 lớp "Bình dân học vụ AI" cho hơn 10.500 thanh niên, học sinh và bố trí kinh phí 12 triệu đồng/tháng cho Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã; (3) Thành phố Đồng Nai tập huấn AI cho gần 29.500 lượt cán bộ, công chức; (4) Thành phố Hồ Chí Minh triển khai mô hình “Mùa hè số” với gần 480 đội hình, hơn 8.100 chiến sĩ, phủ kín 100% phường, xã, đặc khu, hỗ trợ người dân dùng

DVCTT, nền tảng số và AI, giúp hơn 200.000 lượt người dân tiếp cận kỹ năng số.

7. Về phát triển kinh tế số, xã hội số

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP năm 2025 đạt 14,02%. Hệ thống CSDL quốc gia khi hoàn thiện, liên thông đóng vai trò hạ tầng nền tảng; Ước tính mỗi đồng đầu tư có thể kích hoạt 5-10 đồng giá trị kinh tế (kinh nghiệm của các nước Estonia, Singapore, Trung Quốc). Các lĩnh vực hưởng lợi trực tiếp gồm tài chính - ngân hàng - Fintech (eKYC tiết kiệm khoảng 90% chi phí), bất động sản, y tế, giáo dục, bảo hiểm rủi ro khí hậu và an sinh xã hội.

Thương mại điện tử đạt quy mô khoảng 31 tỷ USD năm 2025, tăng trên 20%/năm, dự kiến vượt 60 tỷ USD vào năm 2030. Trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, dịch vụ eKYC tác động trực tiếp đến hơn 100 tổ chức tín dụng và hàng nghìn doanh nghiệp Fintech; với hơn 01 triệu doanh nghiệp đang hoạt động, việc đánh giá tín dụng dựa trên dữ liệu thuế, doanh thu, bảo hiểm xã hội mở ra thị trường tín dụng tiềm năng hàng trăm nghìn tỷ đồng mỗi năm khi dữ liệu được khai thác đầy đủ.

Kinh tế số còn ghi nhận sự vươn lên mạnh mẽ của doanh nghiệp công nghệ trong nước. Trên thị trường thương mại điện tử, doanh thu 4 sàn lớn năm 2025 ước đạt 429,6 nghìn tỷ đồng, tăng 34,75% so với năm 2024; thị trường gọi xe công nghệ, nền tảng Green SM (thuộc Tập đoàn Vingroup) vươn lên dẫn đầu với 51,5% thị phần trong quý IV/2025, vượt các nền tảng nước ngoài. Thanh toán không dùng tiền mặt tiếp tục mở rộng, giá trị giao dịch đạt khoảng 28 lần GDP, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán đạt 88,96%. Những kết quả này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã từng bước làm chủ thị trường nội địa và dẫn dắt một số lĩnh vực kinh tế số.

- *Điển hình từ CSDLQG về dân cư, định danh và xác thực điện tử:* doanh thu từ giải pháp ứng dụng dữ liệu dân cư ước đạt khoảng 2.300 tỷ đồng; lĩnh vực tài chính - ngân hàng với 57 tổ chức tín dụng tích hợp sinh trắc học giúp giảm gần 60% số vụ lừa đảo, tiết kiệm khoảng 1.300 tỷ đồng/năm; xác thực sinh trắc học tại 18 cảng hàng không hỗ trợ khoảng 1,4 triệu lượt hành khách, lợi ích ước tính 7.700 tỷ đồng/năm; lĩnh vực y tế có 12.455 cơ sở dùng thẻ căn cước thay thẻ BHYT giấy, hình thành 2,5 triệu bệnh án điện tử, tiết kiệm 500-1.000 tỷ đồng/năm. Theo kinh nghiệm quốc tế, dữ liệu mở và liên thông có thể đóng góp thêm 1-2% GDP; với GDP ước đạt 800 tỷ USD vào năm 2030, kinh tế dữ liệu có thể đóng góp 8-16 tỷ USD (*xem Hình 7 tại Phụ lục VII kèm theo*).

Nhìn chung, chuyển đổi số đã góp phần bảo đảm hoạt động liên tục, thông suốt của hệ thống chính trị sau sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực phục vụ và bước đầu hình thành phương thức quản trị dựa trên dữ liệu. Trong giai đoạn tới, cần chuyển từ triển khai hệ thống riêng lẻ sang vận hành theo kiến trúc, dữ liệu và nền tảng dùng chung; ưu tiên phát triển cơ sở dữ liệu, hạ tầng và môi trường làm việc số ở cấp xã; tái cấu trúc quy trình từ gốc; bảo đảm an ninh mạng. Kết quả phải được đánh giá bằng thời gian, chi phí và thành phần hồ sơ được cắt giảm, tỷ lệ tái sử dụng dữ liệu, năng suất công vụ và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

IV. VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Ngay từ khi Nghị quyết 57 được ban hành, KHCN và ĐMST được coi là động lực đột phá chiến lược để đưa Việt Nam phát triển nhanh, bền vững. Quá trình thực

hiện, năm 2025 chúng ta đã nhận diện được cách làm bài bản, hướng đi đúng, phù hợp với xu thế phát triển của thế giới với những lĩnh vực trọng tâm cần thúc đẩy như Mô hình hợp tác 3 Nhà, khu công nghệ cao, đô thị thông minh, trung tâm đổi mới sáng tạo, công nghệ chiến lược. Tiếp đó, ngay đầu năm 2026, Ban Chỉ đạo Trung ương đã xác định đưa KHCN, ĐMST, CDS trở thành động lực chính, đóng góp thực chất vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số (*tại Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026 của Ban Chỉ đạo*). Đến nay, đã có một số kết quả bước đầu²⁵ và nhiều nội dung ở giai đoạn thiết kế cơ chế, chuẩn bị đầu tư hoặc bắt đầu triển khai; số công nghệ được làm chủ, sản phẩm được thương mại hóa và kết quả tạo tác động kinh tế - xã hội còn hạn chế. Cụ thể:

1. Về triển khai công nghệ chiến lược (CNCL) và sản phẩm công nghệ chiến lược (SP CNCL)

Để nâng cao khả năng tự chủ công nghệ, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, trong Quý II/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Danh mục công nghệ chiến lược tại Quyết định số 1131/QĐ-TTg ngày 12/6/2025. Quá trình triển khai còn một số bất cập về danh mục công nghệ và cách thức thực hiện. Trước yêu cầu đặt ra, Ban Chỉ đạo Trung ương đã có chỉ đạo định hướng bám sát thực tiễn và xu thế phát triển (*Thông báo kết luận số 22-TB/CQTTCĐ ngày 20/3/2026*). Trên cơ sở đó, tháng 4/2026 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Danh mục CNCL mới, với 10 nhóm CNCL và 30 nhóm SP CNCL và giao 20 bài toán lớn cho 10 bộ, cơ quan chủ trì²⁶; thành lập Tổ Công tác của Chính phủ và bước đầu thiết lập cơ chế, quy trình tổ chức thực hiện. Bộ KHCN đã khẩn trương hướng dẫn xây dựng nhiệm vụ và hoàn thiện hành lang pháp lý để tổ chức thực hiện. Các bộ, cơ quan đã huy động sự tham gia của các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học. Đây là bước chuyển quan trọng từ xác định hướng ưu tiên, sang tổ chức thực hiện theo các bài toán lớn của quốc gia, gắn với sản phẩm cụ thể, đầu ra rõ ràng và cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp.

Một số CNCL, SP CNCL bước đầu đã có doanh nghiệp, viện trường trong nước nghiên cứu, phát triển và ứng dụng như: 5G, truy xuất nguồn gốc nông sản, thiết bị bay không người lái, robot, y sinh học.... Đơn cử như Tập đoàn Viettel đã thiết kế thành công chip 5G DFE, có độ phức tạp cao nhất khu vực Đông Nam Á, với năng lực xử lý 1.000 tỷ phép tính/giây trên công nghệ 28nm và tiếp tục giới thiệu chip FEM tại Triển lãm Di động thế giới (MWC) năm 2025. Tại các đại học nghiên cứu, ĐHQG Hà Nội đã ban hành Danh mục 08 lĩnh vực công nghệ ưu tiên, thành lập 03 viện nghiên cứu, triển khai 12 nhiệm vụ CNCL.

Nhìn chung, cơ bản đã hình thành đầy đủ các cấu phần nền tảng cho phát triển CNCL; phần lớn các bài toán CNCL đang trong quá trình xây dựng, lựa chọn, thẩm

²⁵ + **Đối với các bộ, ngành:** Các bộ, ngành bước đầu đã có định hướng phát triển KHCN, ĐMST theo ngành, lĩnh vực phụ trách, điển hình như: Bộ Công Thương định hướng phát triển vào các lĩnh vực công nghệ chiến lược trong thương mại, logistic, sản phẩm, nâng cao năng lực tự chủ công nghệ. Bộ Nông nghiệp và Môi trường định hướng các nhóm sản phẩm gắn với giống, vắc xin, chế phẩm sinh học, truy xuất nguồn gốc, chế biến sâu phụ phẩm, giảm phát thải, quan trắc môi trường. Bộ Ngoại giao phối hợp, hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương vào ngoại giao công nghệ, huy động nguồn lực quốc tế. Bộ Tư pháp định hướng vào thể chế, pháp luật, AI trong quy trình pháp lý. Bộ Xây dựng, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước Việt Nam định hướng triển khai tập trung vào xây dựng nền tảng quản lý, kinh phí, ngân hàng chuyển đổi số chuyên ngành và hoàn thiện thể chế.

+ **Đối với các địa phương:** Các địa phương đã cơ bản xác định nhiệm vụ, sản phẩm gắn với thế mạnh, được chia thành 02 nhóm, cụ thể: (1) Nhóm công nghệ mới, công nghệ cao và công nghiệp công nghệ, gồm 13 địa phương; (2) Nhóm nông nghiệp, lâm nghiệp và kinh tế sinh học, gồm 20 địa phương.

²⁶ Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg ngày 30/4/2026; Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026

định hoặc chuẩn bị đặt hàng; số nhiệm vụ chuyển sang thử nghiệm, tạo sản phẩm và đưa ra thị trường còn ít. Việc chuyển bài toán lớn thành nhiệm vụ có sản phẩm cụ thể, doanh nghiệp dẫn dắt, đơn vị sử dụng và nguồn lực bảo đảm còn chậm. Các cơ chế về đặt hàng, tài chính, đồng đầu tư, mua sản phẩm đầu tiên, thử nghiệm, kiểm định và chứng nhận còn chưa đồng bộ. Kết quả đến nay chủ yếu mới tạo được khung ưu tiên và tổ chức triển khai, chưa đủ cơ sở đánh giá đóng góp thực chất đối với tăng trưởng, năng suất và khả năng tự chủ công nghệ. Thời gian còn lại của năm 2026 là không nhiều, do đó các cơ quan được giao nhiệm vụ, nhất là các bộ chủ trì cần khẩn trương vào cuộc, huy động nguồn lực để đạt được mục tiêu đề ra.

2. Về hạ tầng đào tạo, nghiên cứu (viện - trường - phòng thí nghiệm)

Hạ tầng nghiên cứu trên cả nước cơ bản vẫn ở tình trạng phân tán, thiếu và yếu, trang thiết bị đã cũ, lạc hậu, thiếu đồng bộ, không có nguồn lực duy trì và phát triển, phần lớn phục vụ đào tạo, số phòng thí nghiệm chuyên sâu cho công nghệ chiến lược còn ít hoặc không sử dụng được. Theo rà soát từ giữa năm 2025, cả nước có **16** phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia (**04** phòng cần điều chỉnh toàn diện); khối cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có **184** phòng thí nghiệm có mức đầu tư **10** tỷ đồng trở lên. Hệ thống phòng thí nghiệm chưa được tổ chức thành mạng lưới đủ mạnh, liên thông và dùng chung để phục vụ các nhiệm vụ lớn. Trước thực trạng đó, Ban Chỉ đạo đã đặt mục tiêu nâng cao năng lực hạ tầng nghiên cứu - thử nghiệm - sản xuất thử để rút ngắn “từ phòng thí nghiệm ra thị trường” và yêu cầu hình thành tối thiểu 09 hạ tầng dùng chung, 03 không gian thử nghiệm thực tế gắn với 03 địa phương (tại Chương trình 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026).

Đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang hoàn thiện *Đề án Phát triển hệ thống trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm và phòng thí nghiệm quốc gia cho các công nghệ chiến lược* theo hướng rà soát, tái cấu trúc, đầu tư tập trung, gắn với thử nghiệm, kiểm định, phát triển sản phẩm và thương mại hóa. Ở cấp địa phương, một số mô hình hạ tầng nghiên cứu gắn với hợp tác quốc tế và lợi thế đặc thù đã được định hình: (1) Tỉnh Gia Lai duy trì hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục Liên ngành (IFIRSE) với bốn hướng nghiên cứu cơ bản (lượng tử, neutrino, thiên văn, lý - sinh); (2) Thành phố Đà Nẵng thu hút dự án Phòng thí nghiệm kết hợp sản xuất công nghệ đóng gói tiên tiến vi mạch bán dẫn (Lab-Fab) với tổng vốn 1.800 tỷ đồng. Các mô hình này góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng gắn với công nghệ chiến lược...

3. Về hoạt động của doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

Theo báo cáo phân tích, đánh giá từ Bộ Khoa học và Công nghệ²⁷:

(1) *Về cơ cấu và quy mô*: Đến nay, cả nước có hơn **81** nghìn doanh nghiệp (DN). Trong đó, DN công nghệ số (ICT) chiếm quy mô lớn nhất với **78.370** DN. Các nhóm còn lại khá khiêm tốn: DN nghiên cứu phát triển là **1.901**, DN khởi nghiệp sáng tạo là **508**, DN khoa học công nghệ là **260** và DN công nghệ cao là **32**. *Lực lượng DN chiếm số lượng lớn ở nhóm có hàm lượng đổi mới sáng tạo và năng lực làm chủ công nghệ chưa cao, còn các nhóm “lỗi” tạo ra tri thức và công nghệ nguồn*

²⁷ Theo Công văn số 4606/BKH-CN-TTTC ngày 27/6/2026.

(R&D, công nghệ cao) là rất ít. Hệ sinh thái đang tăng nhanh về “lượng” nhưng dư địa cải thiện “chất” còn rất lớn.

(2) **Theo loại hình kinh tế:** Khu vực tư nhân chiếm chủ đạo với **75.147** DN (chiếm 92,7%), khu vực FDI với **5.807** DN (chiếm 7,2%), khu vực nhà nước chỉ 117 DN (chiếm 0,1%). *Cần tập trung nâng cao năng lực, khả năng làm chủ công nghệ và sức cạnh tranh cho khối tư nhân, đồng thời phát huy vai trò “đầu kéo” của khối FDI trong chuyển giao công nghệ.*

(3) **Về trạng thái:** Có 53.086 DN đang hoạt động, 22.148 DN không hoạt động tại địa chỉ đăng ký, 5.238 DN tạm ngừng kinh doanh. **Về xu hướng:** Doanh nghiệp ICT tăng trưởng ổn định (từ 71.580 năm 2024 lên 78.370 vào Quý II/2026, tăng 9,5%), trong đó DN dịch vụ công nghệ số và DN phần mềm tăng tích cực, DN nội dung số có dấu hiệu thu hẹp. Trong 2 Quý đầu năm 2026, có hơn 4.200 DN ICT thành lập mới. *Một tỷ lệ không nhỏ doanh nghiệp gặp khó khăn trong duy trì hoạt động ổn định hoặc chưa bảo đảm thông tin đăng ký thực tế, cho thấy độ bền và tính ổn định của khu vực này còn hạn chế dù số lượng thành lập mới vẫn tăng tích cực trong Quý I-II/2026.*

(4) **Về doanh thu:** Nhóm DN phần cứng chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 85,6%). Còn phần mềm (3,1%), nội dung số (1,5%), dịch vụ số (12,4%) - những lĩnh vực có giá trị gia tăng và hàm lượng tri thức cao lại đóng góp tỷ trọng rất nhỏ. Điều này cho thấy tăng trưởng hiện dựa nhiều vào gia công, lắp ráp của khối FDI (dẫn đầu là Samsung, LG) hơn là vào năng lực sáng tạo nội sinh; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, FDI chiếm tới 81,3%. Một số doanh nghiệp tiêu biểu đã có sản phẩm đưa ra thị trường và một số đã xuất khẩu ra khu vực và thế giới (doanh nghiệp nội địa và FDI tại Việt Nam)²⁸.

Từ phân tích nêu trên cho thấy, cần hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ (nhất là DN nghiên cứu phát triển, công nghệ cao, khởi nghiệp sáng tạo); thu hút FDI vào công nghệ cao, công nghệ chiến lược và tăng liên kết với doanh nghiệp trong nước; hỗ trợ DN nhỏ và vừa tham gia sâu vào chuỗi giá trị; khuyến khích đầu tư R&D và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; đồng thời hoàn thiện chế độ báo cáo, hệ thống chỉ tiêu thống kê và kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở chuyên ngành phục vụ công tác quản lý và hoạch định chính sách.

4. Về công tác xác lập quyền sở hữu trí tuệ (sở hữu công nghiệp-SHCN)

Năm 2025, nhìn chung có sự tăng trưởng: đã tiếp nhận hơn 165,3 nghìn đơn (tăng 8,3% so với năm 2024); xử lý hơn 251,6 nghìn đơn (tăng 75,6%); cấp hơn 83,3 nghìn văn bằng bảo hộ (tăng 55,4%). Trong đó, số lượng đơn đăng ký sáng chế của chủ thể Việt Nam tăng 36,4%, số lượng văn bằng bảo hộ được cấp tăng 86,6% so với năm 2024. Toàn bộ đơn tồn và quá hạn giai đoạn trước 2025 đã được xử lý dứt điểm. **Trong 6 tháng đầu năm 2026**, tiếp nhận hơn 83,6 nghìn đơn (tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2025); xử lý 106,6 nghìn đơn (tăng 10,5%); cấp 35,5 nghìn văn bằng (giảm 12,3% so với cùng kỳ). Trong đó, số lượng đơn đăng ký sáng chế của chủ thể Việt Nam tăng 32,4% so với cùng kỳ năm 2025. Qua thống kê cho thấy có sự tăng trưởng

²⁸ như: VNPT; Viettel IDC; VinIT (đã sáp nhập VinBigData); VNG; FPT Software; Vbee; CMC; Cinnamon AI; Filum AI; KMS Technology; Abivin; Olli Technology; JobHopin; Mfast; OKXE; Infoplus; Movian AI (Qualcomm); Google for Startups (Chương trình VN); Amazon Global Selling (VN); Torus AI (Chi nhánh Pháp tại VN); Cốc Cốc; Trusting Social; MISA (AMIS OneAI).

cao ở các công nghệ mới như AI, điện toán đám mây, Blockchain, an ninh mạng, robot và tự động hóa...; song còn hạn chế ở lĩnh vực y-sinh học tiên tiến²⁹.

Về chuyển nhượng quyền sở hữu: Năm 2025, có 2.517 đối tượng SHCN của Việt Nam được chuyển nhượng quyền sở hữu (tăng 107,3% so với năm 2024). **Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 09/6/2026**, có 1.608 đối tượng được chuyển nhượng quyền sở hữu (tăng gần 3,5 lần so với cùng kỳ). Quyền sở hữu trí tuệ (sau khi được bảo hộ) đã góp phần phát triển kinh tế xã hội, gia tăng giá trị hàng hoá và dịch vụ cho nền kinh tế, tạo ra sản phẩm dịch vụ và đóng góp vào GDP chung³⁰.

Hiện nay việc khai thác thương mại quyền sở hữu trí tuệ mới chỉ thống kê, đánh giá được một phần thông qua số liệu về chuyển quyền sở hữu và chuyển giao quyền sử dụng, chưa có giải pháp thống kê toàn diện các giao dịch quyền sở hữu trí tuệ. Các dịch vụ hỗ trợ trung gian như môi giới, tư vấn tài chính, thẩm định giá... chưa phát triển đồng bộ dẫn tới hoạt động thương mại hóa còn chậm và chưa đạt được kỳ vọng của các chủ thể quyền.

5. Về Công sáng kiến KHCN và Sàn giao dịch KHCN

Ngay từ đầu năm 2025, Ban Chỉ đạo Trung ương đã có chỉ đạo về việc thúc đẩy xây dựng và tạo hành lang pháp lý cho Công Sáng kiến và Sàn giao dịch KHCN, hướng đến việc hỗ trợ các ý tưởng, giải pháp KHCN có tiềm năng và thương mại hóa sản phẩm. Một số kết quả đến nay như sau:

Công Sáng kiến được vận hành với toàn bộ quy trình trực tuyến; đồng thời tích hợp quy trình bảo hộ SHTT. Năm 2025 tiếp nhận 22 sáng kiến đột phá, 29 đề xuất công nghệ chiến lược, 53 sáng kiến thường, 971 đề xuất tài trợ nghiên cứu và hỗ trợ 310 đề xuất. Lũy kế đến tháng 5/2026, đã tiếp nhận 67 hồ sơ sáng kiến đột phá, trong đó 5 tháng đầu năm 2026 tiếp nhận mới 40 hồ sơ.

Sàn giao dịch KHCN đã kết nối 14 sàn địa phương, tập hợp 4.800 sản phẩm công nghệ (tăng khoảng 300 so với đầu năm 2026), 136 nhu cầu tìm mua, 306 tổ chức và 184 chuyên gia tư vấn. Kết quả chủ yếu phản ánh quy mô tiếp nhận, giới thiệu, kết nối; các dịch vụ định giá, kiểm định, tài chính, giao dịch và hậu giao dịch chưa hình thành chuỗi liên thông; số hợp đồng chuyển giao, sản phẩm thương mại còn rất hạn chế. Việc chuyển giao công nghệ trên các sàn đã có, nhưng việc mua bán còn ít và xuất khẩu chưa có, trong khi đây mới là thước đo hiệu quả của sàn.

Ở cấp địa phương: Thành phố Hồ Chí Minh đã vận hành Sàn Giao dịch công nghệ Techport phiên bản mới, tích hợp gần 25.000 công nghệ, 2.500 đơn vị cung ứng, 1.100 chuyên gia, 700 nhu cầu đối tác; hình thành hệ sinh thái với 50 tập đoàn lớn, 350 doanh nghiệp công nghệ cao, hơn 3.000 sản phẩm, 150 viện trường, 200 tổ

²⁹Từ 30/6/2025 đến 31/5/2026, tổng số đơn đăng ký sáng chế/giải pháp hữu ích liên quan đến các nhóm công nghệ chiến lược của chủ thể Việt Nam tăng 29%; số VBBH tăng 48%. Một số nhóm có số đơn nộp nhiều và tăng trưởng cao: trí tuệ nhân tạo, bản sao số, thực tế ảo/thực tế tăng cường (đơn tăng 22%; bằng tăng 42%); điện toán đám mây, lượng tử, dữ liệu lớn (đơn tăng 24%; bằng tăng 68%); blockchain (đơn tăng 46%; bằng tăng 78%); an ninh mạng (đơn tăng 71%; bằng tăng 60%); robot và tự động hóa (đơn tăng 45%; bằng tăng 53%); hàng không - vũ trụ và năng lượng (đơn tăng 61%; bằng tăng 78%); năng lượng và vật liệu tiên tiến (đơn tăng 55%; bằng tăng 50%); nhóm có tỉ lệ đơn nộp và gia tăng thấp là y sinh học tiên tiến (số đơn tăng 26%; số bằng tăng 16%).

³⁰Ví dụ: Các nhãn hiệu của kem KIDO đang được bảo hộ đã được định giá khoảng hơn 5.000 tỷ đồng khi chuyển nhượng cổ phần. Các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đã tạo nên các hàng hoá, dịch vụ mới (nghiên cứu của Viện Sở hữu trí tuệ: ngành chế biến, chế tạo có sử dụng nhiều sáng chế, giải pháp hữu ích đã đóng góp 9,42% GDP của Việt Nam năm 2010); Chỉ dẫn địa lý cam Cao Phong sau khi được bảo hộ 2 năm đã tăng giá lên gấp 3 lần so với trước khi được bảo hộ năm 2014, đồng thời mở rộng diện tích vùng trồng.

chức dịch vụ, 33 tổ chức sở hữu trí tuệ và 32 tổ chức tài chính. Riêng 6 tháng đầu năm 2026, Sàn đã hỗ trợ ký 33 hợp đồng chuyển giao công nghệ và mua bán thiết bị trị giá hơn 28 tỷ đồng, cho thấy mô hình gắn kết nhu cầu doanh nghiệp với tư vấn, chuyển giao và thương mại hóa công nghệ là hướng đi hiệu quả.

6. Về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Hệ thống cơ sở chính trị, pháp lý đã được hoàn thiện tương đối đầy đủ với Kết luận số 205-KL/TW ngày 07/11/2025 của Bộ Chính trị về giải pháp đột phá trong tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ cán bộ, trong đó có cơ chế đặc thù thu hút chuyên gia hàng đầu về KH-CN, ĐMST và an ninh mạng vào khu vực công, tạo nền tảng để thu hút, sử dụng và phát triển đội ngũ nhân lực KH-CN, ĐMST, CDS. Cùng với các nghị định số 231/2025/NĐ-CP, 249/2025/NĐ-CP, 263/2025/NĐ-CP và 179/2026/NĐ-CP, Quyết định số 2103/QĐ-BKH-CN ngày 13/4/2026 tạo đột phá về đãi ngộ thông qua cơ chế thỏa thuận lương, thưởng, hỗ trợ sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe, ưu đãi tuyển dụng và phát triển nhóm nghiên cứu mạnh.

Công tác đào tạo nhân lực STEM tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, với hơn 771 nghìn người học (chiếm 29% quy mô giáo dục đại học), trong đó có hơn 475 nghìn người học chính quy thuộc 15 nhóm ngành ưu tiên theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP. Nghị định đã chuyển mạnh từ hỗ trợ cơ sở đào tạo sang hỗ trợ trực tiếp người học thông qua học bổng từ 3,7-8,4 triệu đồng/tháng cho 109 ngành đào tạo thuộc 15 nhóm ngành ưu tiên. Dự kiến năm tuyển sinh 2026 có khoảng 30–32 nghìn sinh viên được hưởng học bổng; riêng khóa tuyển sinh 2025 có khoảng 22,2 nghìn sinh viên đủ điều kiện với kinh phí khoảng 350 tỷ đồng trong 4 tháng cuối năm 2026.

Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt 90 chương trình đào tạo kỹ sư, thạc sĩ tài năng và 59 chương trình vi mạch bán dẫn; Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai chương trình hỗ trợ nghiên cứu sinh xuất sắc. Khung chính sách thu hút nhân tài, Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng đã được mở rộng, nhưng kết quả thực hiện còn ít; chính sách chưa gắn đồng bộ với nhiệm vụ lớn, điều kiện nghiên cứu, đãi ngộ theo kết quả và cơ chế giữ chân.

7. Về phát triển Mô hình hợp tác “3 Nhà” và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

Năm 2025, Việt Nam duy trì vị trí xếp hạng **44/139** quốc gia về Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII), WIPO đánh giá Việt Nam có chỉ số ĐMST vượt trội so với mức độ phát triển kinh tế trong 15 năm liên tiếp, tạo nền tảng vững chắc để bứt phá về năng lực hấp thụ công nghệ. **Trong Quý III/2025**, Ban Chỉ đạo Trung ương đã giao nhiệm vụ cho 4 đại học, 3 địa phương và các bộ, ngành nhằm thúc đẩy mô hình hợp tác “3 Nhà” (Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp), vốn đã chứng minh tính hiệu quả tại nhiều quốc gia tiên tiến. Để tạo nền tảng pháp lý cho mô hình này, Chính phủ đã ban hành một số nghị định³¹; Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành hướng dẫn triển khai³². Đồng thời, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trình Thủ tướng Chính

³¹ Nghị định số 125/2026/NĐ-CP về nhóm nghiên cứu, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nguồn, chuyển giao và thương mại hóa trong cơ sở giáo dục đại học; Nghị định số 159/2026/NĐ-CP về giảng viên đồng cơ hữu; Nghị định 180/2025/NĐ-CP thiết lập khuôn khổ pháp lý cho hợp tác công - tư trong KH-CN và ĐMST, quy định rõ cơ chế đồng tài trợ, quyền sở hữu, sở hữu trí tuệ, dữ liệu và phân chia lợi ích.

³² Công văn số 2272/BGDĐT-KHCNTT ngày 29/4/2026.

phủ Đề án thúc đẩy hiệu quả mô hình hợp tác Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp trong giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, nhằm hình thành cơ chế liên kết chiến lược, bền vững giữa đào tạo, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, địa phương.

Đến nay, nhiều địa phương và đơn vị trong nước đã có kết quả cụ thể như:

(1) **Bộ GDĐT** đã ký kết hợp tác với ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.HCM và ĐH Bách khoa Hà Nội tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu công nghệ chiến lược và xây dựng hạ tầng nghiên cứu chung; các đại học lớn đã ban hành kế hoạch thực hiện; (2) **Thành phố Hà Nội** hình thành khung chính sách cho trung tâm đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm³³ và sàn giao dịch công nghệ; (3) **Thành phố Hồ Chí Minh** đưa Trung tâm khởi nghiệp sáng tạo vào vận hành; thí điểm thương mại hóa 54 sản phẩm công nghệ với tổng nguồn lực hơn 500 tỷ đồng trong đó vốn ngoài ngân sách chiếm trên 50%; (4) **Thành phố Đà Nẵng** đã hình thành mạng lưới gồm 03 trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, 12 vườn ươm, 08 không gian làm việc chung, 06 quỹ đầu tư và khoảng 200 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; (5) **Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia** đã hỗ trợ hơn 300 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và 200 doanh nghiệp lĩnh vực AI; đã hình thành 15 mạng lưới tại 22 quốc gia, vùng lãnh thổ với hơn 2.000 thành viên, hỗ trợ tư vấn chính sách, kết nối hệ sinh thái quốc tế và xúc tiến đầu tư/đôi tác cho hệ sinh thái trong nước; (6) **ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh** có 104 văn bản hợp tác, hơn 310 hoạt động và khoảng 234 tỷ đồng huy động từ đối tác; (7) **ĐHQG Hà Nội** hợp tác với 138 doanh nghiệp, giá trị đặt hàng nghiên cứu gần 128 tỷ đồng; 6 tháng đầu năm 2026 đạt hơn 96 tỷ đồng và đã làm việc với 235 đối tác, góp phần thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu và giải quyết các bài toán thực tiễn của doanh nghiệp và địa phương...

Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế đã tạo dấu mốc quan trọng: Tập đoàn NVIDIA (Hoa Kỳ) ký thỏa thuận với Chính phủ thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển trí tuệ nhân tạo và Trung tâm Dữ liệu AI tại Việt Nam, đồng thời mua lại Công ty VinBrain của Tập đoàn Vingroup; Thành phố Hồ Chí Minh lựa chọn 06 tổ chức KHCN hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc với tổng quy mô đầu tư khoảng 600 tỷ đồng. Tập đoàn G42 (UAE) cùng liên danh nhà đầu tư trong nước ký kết thỏa thuận khung phát triển hạ tầng trung tâm dữ liệu siêu quy mô tại Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị đầu tư lên tới 2 tỷ USD. Những kết quả này đưa Việt Nam bước đầu tham gia mạng lưới nghiên cứu, phát triển trí tuệ nhân tạo toàn cầu.

Nhìn chung Mô hình hợp tác 3 Nhà và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đã có một số kết quả bước đầu, nhưng vẫn còn những hạn chế, cần thu hút hợp tác thực chất, hiệu quả hơn và thúc đẩy sự tham gia của các bên, hướng tới các sản phẩm thực tiễn, xuất khẩu được. Bên cạnh đó, năng lực, hạ tầng nghiên cứu còn hạn chế và mục tiêu, lợi ích (sở hữu trí tuệ, thương mại hóa...) giữa các bên tham gia là vấn đề cần được quy định rõ, tạo cơ sở liên kết giữa các bên.

³³ Hà Nội ban hành 07 nghị quyết đặc thù thiết lập Quỹ đầu tư mạo hiểm Thành phố trị giá 600 tỷ đồng để đầu tư vốn môi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ.

8. Về phát triển khu công nghệ cao, đô thị thông minh

- **Về Khu công nghệ cao:** Cả nước đã thành lập **06** khu công nghệ cao³⁴ với tổng diện tích khoảng 4.697,58 ha³⁵, trong đó **04** khu được thành lập trước đã cơ bản hình thành hạ tầng và thu hút đầu tư; Khu công nghệ cao sinh học Hà Nội và Khu công nghệ cao Hà Nam mới thành lập, đang hoàn thiện các điều kiện triển khai. Hành lang pháp lý cơ bản được quy định từ Luật Công nghệ cao (sửa đổi) năm 2025, Nghị định 10/2024/NĐ-CP đến các chính sách đặc thù như Nghị định 74/2017/NĐ-CP và Luật Thủ đô 2024.

Một số kết quả nổi bật của địa phương: **TP. Hồ Chí Minh:** năm 2025, Khu công nghệ cao đạt giá trị sản xuất 23 tỷ USD (tăng 14,6%), xuất khẩu 20,5 tỷ USD (giảm 1,1%), nhập khẩu 19 tỷ USD (tăng 2,2%). Sáu tháng đầu 2026, sản xuất 7,7 tỷ USD (giảm 20,9%), xuất khẩu 7,2 tỷ USD (giảm 25,6%), nhập khẩu 6,2 tỷ USD (giảm 30,8%). Lũy kế đến nay, sản xuất đạt 201,2 tỷ USD, xuất khẩu 190,5 tỷ USD, nhập khẩu 172,6 tỷ USD. **Thành phố Đà Nẵng** đang triển khai Dự án Khu thương mại tự do thông minh; thí điểm mô hình bản sao số trong quy hoạch đô thị và triển khai Cảng thông minh Liên Chiểu; **Thành phố Hà Nội** đã hợp tác với FPT khởi công dự án Khu Công viên Công nghệ số và hỗn hợp rộng 600 ha, tổng vốn đầu tư 50.000 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu làm việc của 60.000 chuyên gia, kỹ sư công nghệ số, đổi mới sáng tạo và lao động phụ trợ khi hoàn thành.

Nhìn chung, mạng lưới khu công nghệ cao được mở rộng, có chuyển biến, nhưng hiệu quả phát triển chưa đồng đều; công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng còn chậm; hệ sinh thái nghiên cứu, thử nghiệm và chuyển giao công nghệ đang tiếp tục hoàn chỉnh.

- **Về đô thị thông minh (ĐTTM):** Việc phát triển ĐTTM được Ban Chỉ đạo Trung ương quan tâm chỉ đạo ngay từ đầu năm 2025, đến nay hệ thống quy định, tiêu chuẩn, kiến trúc và hướng dẫn triển khai ĐTTM đã được ban hành, bổ sung (gồm quy định về phát triển ĐTTM, kiến trúc ICT, bản sao số và mô hình trung tâm giám sát, điều hành³⁶...).

Một số địa phương đã vận hành trung tâm điều hành thông minh và các ứng dụng phục vụ người dân, bước đầu hình thành các dịch vụ quản lý, tương tác và cảnh báo đô thị³⁷, điển hình như: Thành phố Hà Nội đưa vào vận hành ứng dụng “iHanoi” làm đầu mối thống nhất để người dân phản ánh hiện trường, tra cứu thủ tục, quy hoạch, giao thông, y tế và thanh toán; đồng thời xây dựng Kho dữ liệu dùng chung và triển khai Hồ sơ sức khỏe điện tử toàn Thành phố tích hợp với iHanoi và VNeID. Về giao thông thông minh, Trung tâm điều khiển giao thông được đưa vào vận hành, kết nối 1.837 camera trí tuệ nhân tạo phục vụ giám sát, xử lý vi phạm và điều khiển tín hiệu, giúp giảm khoảng 31% thời gian di chuyển tại các nút thử nghiệm.

³⁴ Khu công nghệ cao Hòa Lạc, diện tích 1.586 ha; khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 913 ha; khu công nghệ cao Đà Nẵng, diện tích 1.128 ha; khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai, diện tích 207,8 ha; khu công nghệ cao sinh học Hà Nội, diện tích 199,03ha; khu công nghệ cao Hà Nam, diện tích 663,19 ha.

³⁵ Gồm: Hòa Lạc 1.586 ha; Thành phố Hồ Chí Minh 913 ha; Đà Nẵng 1.128 ha; công nghệ sinh học Đồng Nai 207,8 ha; công nghệ cao sinh học Hà Nội 199,03 ha; Hà Nam 663,19 ha.

³⁶ Nghị định số 269/2025/NĐ-CP; Thông tư số 03/2026/TT-BXD; Quyết định số 1713/QĐ-BKHHCN ngày 11/3/2026 ban hành Khung kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh quốc gia phiên bản 2.0; Văn bản số 2552/BKHHCN-CĐSQG ngày 23/4/2026 hướng dẫn xây dựng và ứng dụng bản sao số trong quản lý phát triển đô thị.

³⁷ Đến tháng 6/2026, iHanoi có trên 6,2 triệu tài khoản; IOC Đà Nẵng khai thác hơn 30 nhóm dịch vụ thông minh, khoảng 250 loại số liệu, biểu đồ và 60 loại cảnh báo.

Nhìn chung, chuyển biến trong triển khai ĐTTM chủ yếu là mở rộng hạ tầng và từng bước thống nhất cách thức triển khai. Tuy nhiên, dữ liệu và hệ thống còn phân tán, khả năng liên thông hạn chế; danh mục ưu tiên, nguồn lực đầu tư và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả chưa rõ. Kết quả chủ yếu được phản ánh qua số lượng nền tảng, dữ liệu và tiện ích, chưa lượng hóa đầy đủ tác động đối với dự báo, ra quyết định, chi phí quản lý và chất lượng phục vụ.

9. Về triển khai trí tuệ nhân tạo (AI)

Ngay từ thời điểm Quý III/2025, Ban Chỉ đạo Trung ương đã có chủ trương, định hướng về việc thúc đẩy phát triển AI trong chuyên đổi số quốc gia cũng như phát triển kinh tế xã hội: Tại **Quy định số 05-QĐ/BCĐTW** ngày 27/8/2025 đề ra mục tiêu hình thành tài nguyên số quốc gia chung, sử dụng dữ liệu, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo làm động lực phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tại **Thông báo số 45-TB/TGV** ngày 30/9/2025 định hướng phát triển và ứng dụng AI là nhiệm vụ chiến lược, mang tính quyết định để Việt Nam không bị tụt hậu trong cuộc cạnh tranh toàn cầu. Đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng các cơ quan đã tham mưu ban hành Luật Chuyển đổi số, Luật Trí tuệ nhân tạo, các văn bản hướng dẫn và đang trình Chính phủ dự thảo Nghị định về Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia, hoàn thiện dự thảo Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, những văn bản này tạo khung pháp lý để thúc đẩy các sản phẩm, dịch vụ AI phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Việc ứng dụng AI đã bước đầu triển khai trong một số hoạt động quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ: Các ứng dụng gồm trợ lý ảo, chatbot, phân tích văn bản, dự báo, nhận dạng hình ảnh, giám sát giao thông và hỗ trợ chuyên môn trong các lĩnh vực tài chính, y tế, giáo dục, năng lượng, quản lý đô thị (*Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Thành phố Hà Nội, tỉnh Gia Lai, Thái Nguyên...*). Việc phát triển AI được một số doanh nghiệp quan tâm, đầu tư : Tập đoàn FPT hợp tác với Tập đoàn NVIDIA đầu tư khoảng 200 triệu USD xây dựng Nhà máy trí tuệ nhân tạo, cung cấp hạ tầng tính toán và trên 20 sản phẩm AI tạo sinh; các doanh nghiệp Viettel, VNPT, VinAI, Zalo đang phát triển mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt.

So với đầu năm 2025, phạm vi ứng dụng được mở rộng và đã xuất hiện một số mô hình gắn với quy trình nghiệp vụ thực tế. Tuy nhiên, mức độ triển khai chưa đồng đều, phần lớn ứng dụng còn tập trung vào tra cứu, tổng hợp, nhận dạng; số quy trình được thiết kế lại trên nền tảng AI, triển khai ở quy mô lớn và lượng hóa được hiệu quả còn ít; dữ liệu chuyên ngành phân tán, chất lượng chưa bảo đảm, hạ tầng tính toán và nhân lực chuyên sâu còn hạn chế. Cần nghiên cứu xem xét việc hình thành Liên minh AI tự chủ Việt Nam, nòng cốt là doanh nghiệp công nghệ, viện nghiên cứu, trường đại học; đồng thời xây dựng dữ liệu mở quốc gia cho huấn luyện AI, khung đạo đức và tiêu chuẩn AI Việt Nam, lựa chọn một số bài toán lớn như trợ lý thủ tục hành chính, cảnh báo sớm thiên tai, phòng thủ an ninh mạng tự động, hỗ trợ công vụ và quản trị đô thị thông minh.

10. Về phát triển kinh tế dữ liệu

Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Chương trình số 02-

CTr/BCĐTW của Ban Chỉ đạo Trung ương đã giao một số nhiệm vụ cho Bộ Công an trong việc xây dựng hành lang pháp lý cho phát triển kinh tế dữ liệu và sàn giao dịch dữ liệu (*Khung Kinh tế dữ liệu quốc gia; cơ chế, tổ chức hoạt động của Sàn dữ liệu; cơ chế, chính sách phát triển kinh tế dữ liệu; xây dựng, triển khai Đề án phát triển kinh tế dữ liệu, công nghiệp dữ liệu*): Đến nay Bộ Công an đang xây dựng Đề án phát triển kinh tế dữ liệu, công nghiệp dữ liệu; cơ chế đặc thù cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu và quy định về Sàn dữ liệu; dự kiến sớm vận hành chính thức Sàn dữ liệu nhằm thúc đẩy thị trường dữ liệu.

Một số mô hình khai thác dữ liệu đã được triển khai trong y tế, giao thông, ngân hàng, thuế và an sinh xã hội, chủ yếu dựa trên dữ liệu dân cư, căn cước và định danh điện tử, bước đầu hỗ trợ xác thực, giảm thủ tục và mở rộng dịch vụ số. So với đầu năm 2025, dữ liệu đã được tái sử dụng rộng hơn trong các quy trình liên ngành. Tuy nhiên, hoạt động mở dữ liệu, phát triển sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp dữ liệu còn hạn chế; giá trị kinh tế tạo ra chưa được lượng hóa đầy đủ. Bên cạnh đó, chất lượng và khả năng liên thông dữ liệu chưa đồng đều; tiêu chuẩn, từ điển dữ liệu, quyền khai thác, định giá, chia sẻ lợi ích, bảo vệ và bảo đảm an toàn dữ liệu chưa đồng bộ. Kinh tế dữ liệu mới ở giai đoạn tạo lập các điều kiện nền tảng, chưa hình thành thị trường và động lực tăng trưởng rõ nét.

Từ khi Nghị quyết ban hành đến hết năm 2025, công nghiệp công nghệ số đạt nhiều kết quả nổi bật: doanh thu toàn ngành ước 198 tỷ USD, tăng 26% so với năm 2024; đóng góp vào GDP khoảng 1.075.120 tỷ đồng, tăng 10%; lợi nhuận hơn 371.000 tỷ đồng, tăng 33%, nộp ngân sách gần 70.000 tỷ đồng, tăng 28%. Kim ngạch xuất khẩu phần cứng, điện tử đạt 178 tỷ USD, tăng 35%, khẳng định vai trò động lực tăng trưởng mới của ngành công nghệ số đối với nền kinh tế quốc gia.

Theo kinh nghiệm quốc tế, dữ liệu mở và liên thông có thể đóng góp thêm 1–2% GDP tại các nền kinh tế số phát triển. Với quy mô và tốc độ số hóa của Việt Nam, tiềm năng tương tự là có cơ sở, và như vậy với GDP ước đạt 800 tỷ vào năm 2030 thì kinh tế dữ liệu có thể đóng góp 8 - 16 tỷ USD, cao gấp nhiều lần tổng đầu tư xây dựng các CSDL quốc gia hiện tại. Để đạt được điều này cần các điều kiện dưới đây:

Điều kiện	Mô tả	Rủi ro nếu thiếu
1. Chất lượng dữ liệu 'đúng, đủ, sạch, sống'	Dữ liệu phải chính xác, đầy đủ, được cập nhật liên tục và có giá trị sử dụng thực tế	Dịch vụ số kém chất lượng, người dùng mất tin tưởng
2. Mở dữ liệu công có kiểm soát	Cơ chế rõ ràng về phí truy cập, điều kiện sử dụng, phân loại dữ liệu mở/đóng	Dữ liệu chỉ phục vụ quản trị, không kích hoạt được kinh tế tư nhân
3. API chuẩn hóa và sandbox	Sandbox thử nghiệm theo Nghị định 94/2025 cần nhân rộng sang y tế, BDS, giáo dục	Startup không thể xây dịch vụ mới, tụt hậu so với khu vực
4. Bảo vệ dữ liệu cá nhân	Khung pháp lý bảo vệ quyền riêng tư đạt chuẩn quốc tế	Mất niềm tin, cản trở FDI trong lĩnh vực dữ

		liệu
5. Liên thông thực sự	Các CSDL phải kết nối và chia sẻ dữ liệu - không chỉ tồn tại độc lập trong từng bộ	Giá trị tổng hợp của hệ sinh thái 20 CSDL không được giải phóng
6. Nhân lực dữ liệu	Đủ nhân lực chuyên sâu về phân tích dữ liệu, AI, an ninh mạng, và quản trị dữ liệu	Hạ tầng dữ liệu vượt xa năng lực khai thác - lãng phí đầu tư

11. VỀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN NGHIÊN CỨU CƠ BẢN VÀ ỨNG DỤNG

Quy trình tiếp nhận, xét chọn, ký hợp đồng, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ từng bước được số hóa, thời gian phê duyệt rút xuống trung bình khoảng 90 ngày. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia đang quản lý 1.268 nhiệm vụ; đối với các đợt tuyển chọn nhiệm vụ mới, đã tiếp nhận 2.007 hồ sơ, phê duyệt 426 nhiệm vụ và ký hợp đồng 132 nhiệm vụ.

Năm 2025, nghiên cứu cơ bản tiếp nhận 887 hồ sơ, ký hợp đồng 383 đề tài. Đối với nghiên cứu ứng dụng, đã tiếp nhận 628 hồ sơ, xét chọn 302 hồ sơ và ký hợp đồng 71 nhiệm vụ; nguồn vốn đối ứng huy động trên 330 tỷ đồng, với 36 doanh nghiệp tham gia. Một số chương trình đã tạo kết quả ứng dụng trong bảo tồn, khai thác nguồn gen, chuyển giao quy trình công nghệ và xây dựng mô hình tại địa phương.

So với đầu năm 2025, công tác quản lý nhiệm vụ đã được chuẩn hóa, rút ngắn thời gian và gắn hơn với sự tham gia của doanh nghiệp và yêu cầu ứng dụng. Tuy nhiên, kết quả ứng dụng sau nghiệm thu chưa rõ nét; nhiều kết quả mới dừng ở quy trình, giải pháp kỹ thuật hoặc nguyên mẫu. Điểm nghẽn chủ yếu là thiếu cơ chế nối tiếp từ nghiên cứu đến hoàn thiện công nghệ, thử nghiệm, kiểm định, sản xuất và thương mại hóa.

V. VỀ TÀI CHÍNH, KINH PHÍ CHO KHCN, ĐMST, CDS

Nguồn lực tài chính cho KHCN, ĐMST, CDS được tăng cường, bảo đảm ở mức 3% ngân sách nhà nước, lớn nhất trong 10 năm gần đây. Trong năm qua, Bộ KHCN, Bộ Tài chính đã tham mưu ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành một số quy định, cơ chế chính sách khơi thông nguồn lực tài chính phục vụ phát triển KHCN, ĐMST và CDS, như: Luật Đầu tư năm 2025, Luật Chuyển đổi số, Nghị định số 45/2026/NĐ-CP, các văn bản quy định, hướng dẫn cho việc đăng ký, bố trí kinh phí cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ về KHCN, ĐMST, CDS.

- **Về phân bổ:** Với tổng số kinh phí năm 2026 dành cho KHCN, ĐMST, CDS là **103,43** nghìn tỷ đồng, đã phân bổ **84,86** nghìn tỷ đồng, còn hơn 18 nghìn tỷ đồng chưa giao.

- **Về dự toán giao**³⁸: Trong số kinh phí đã phân bổ, đến ngày 17/6/2026, tổng số dự toán mới đạt **41,058** nghìn tỷ đồng, tương đương 39,7% so với tổng kinh phí (tăng 3,23 nghìn tỷ đồng so với báo cáo tháng 5/2026).

- **Về giải ngân:** Đến ngày 17/6/2026, tỷ lệ giải ngân chung cho KHCN, ĐMST, CDS là: **23,35%** so với dự toán, trong đó, KHCN là 30,8% (7.583/24.616

³⁸ Theo Bộ Tài chính đây là số kinh phí đã có quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt nhiệm vụ, đi vào thực hiện

tỷ đồng), ĐMST là 12,29% (76,5/622,5 tỷ đồng), CDS là 12,17% (1.925/15.818 tỷ đồng). Các CSDL và nền tảng số chưa có số liệu giải ngân do các cơ quan đang tiến hành triển khai kinh phí được phân bổ (*xem Hình 8 tại Phụ lục VII kèm theo*).

Số liệu tại 2.032 xã cho thấy việc đưa nguồn lực xuống cấp xã đã bắt đầu nhưng không đồng đều: 29 xã chưa giải ngân ở cả 03 trục; 569 xã chưa giải ngân KHCN; 167 xã chưa giải ngân ĐMST; 445 xã chưa có số giải ngân CDS (có thể do chưa được giao dự toán, không có nhiệm vụ hoặc công tác cung cấp số liệu chưa đầy đủ) (*Phụ lục VI kèm theo*).

So với đầu năm 2025, quy mô ngân sách đã tăng rõ rệt và dự toán năm 2026 được giao ngay từ đầu năm, tạo điều kiện để các cơ quan chủ động triển khai. Tuy nhiên, khoảng cách giữa nguồn lực được bố trí, phân bổ chi tiết và số thực tế giải ngân còn lớn và sự phân bổ kinh phí cho 3 trụ cột KHCN – ĐMST – CDS còn có sự chênh lệch khi ĐMST chiếm tỷ trọng rất thấp so với 2 trụ cột còn lại là KHCN và CDS.

Ở cấp địa phương: Một số địa phương đã chủ động bố trí và huy động nguồn lực vượt mức quy định như Thành phố Hà Nội bố trí 9.090 tỷ đồng cho KHCN, ĐMST, CDS năm 2026 (đạt 4% chi ngân sách, vượt mức tối thiểu 3% của Nghị quyết 57), bảo đảm nguồn lực đến cấp xã Tỉnh Quảng Ninh thu hút các tập đoàn công nghệ với tổng vốn khoảng 2,01 tỷ USD và huy động Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ doanh nghiệp gần 1.000 tỷ đồng. Những kết quả này cho thấy dư địa lớn của việc huy động nguồn lực xã hội và ngân sách địa phương bên cạnh ngân sách trung ương.

VI. VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

Hợp tác quốc tế tiếp tục được mở rộng, gắn với hoạt động đối ngoại cấp cao và nhu cầu phát triển công nghệ trong nước. Trong giai đoạn 2021-2025, có 100 cam kết, thỏa thuận KHCN, ĐMST, CDS được ký với các đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược/đối tác chiến lược theo lĩnh vực, đối tác đặc biệt; có nội hàm hợp tác cụ thể, gắn với các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ cao ưu tiên đầu tư và khuyến khích phát triển. Trong năm 2025, đã ký kết 45 cam kết, thỏa thuận về KHCN, ĐMST, CDS trong hoạt động đối ngoại của lãnh đạo chủ chốt. Riêng 06 tháng đầu năm 2026, đã ký 70 cam kết, thỏa thuận liên quan đến KHCN, ĐMST, CDS với các đối tác chiến lược³⁹, tham gia các hoạt động kết nối công nghệ⁴⁰, cho thấy sự chuyển dịch về chiều sâu của hợp tác, gia tăng tin cậy chính trị, giá trị chiến lược và mức độ gắn kết. Các cam kết, thỏa thuận đang được cập nhật, theo dõi trên Hệ thống. Nội dung hợp tác được mở rộng từ trao đổi chính sách sang các công nghệ chiến lược và hạ tầng số.

Các hoạt động ngoại giao nghị viện cấp cao, đối thoại chính sách từ sớm, từ xa đã được thực hiện với các đối tác chiến lược như Hội đồng Kinh doanh Hoa Kỳ - ASEAN và Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu. Những hoạt động này không chỉ giúp tiếp thu kịp thời xu hướng công nghệ toàn cầu mà còn góp phần kiến tạo môi trường

³⁹ Cụ thể: Trung Quốc (05), Hoa Kỳ (05), Nga (01), Nhật Bản (04), Hàn Quốc (13), Ấn Độ (10), Sri Lanka (01), Singapore (25), Thái Lan (05), Philippines (01). Các cam kết, thỏa thuận hợp tác tập trung vào nhiều lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược ưu tiên phát triển của Việt Nam như: Hoa Kỳ (viễn thông, sinh học tiên tiến), Nga (điện hạt nhân), Trung Quốc (nghiên cứu chung, công nghệ số), Hàn Quốc (trí tuệ nhân tạo, điện hạt nhân, bán dẫn), Nhật Bản (vệ tinh, ICT), Ấn Độ (dược phẩm, tài chính số, đất hiếm), Singapore (bán dẫn, y sinh học, tài chính số).

⁴⁰ Một số hoạt động nổi bật của Lãnh đạo Cấp cao gồm: (i) Tiếp 40 tập đoàn, doanh nghiệp quốc tế là thành viên của Hội đồng kinh doanh châu Á; tiếp các doanh nghiệp hàng đầu của Mỹ (Google, Meta và Amazon) do Hội đồng Kinh doanh Mỹ - ASEAN (USABC) dẫn đầu thăm Việt Nam; (ii) Dự và phát biểu tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Ấn Độ, Đại học Thanh Hoa (Trung Quốc), Diễn đàn kinh tế Việt - Hàn, Diễn đàn Tầm nhìn vũ trụ Việt Nam - Nhật Bản 2026, Đối thoại doanh nghiệp Việt - Nhật...

pháp lý thông thoáng, gia tăng tính tiên liệu của môi trường kinh doanh.

Một số hợp tác đã tạo kết quả bước đầu về thiết lập cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D), hỗ trợ năng lực nghiên cứu, đào tạo và chuẩn bị đầu tư⁴¹, tuy nhiên, nhiều nội dung về công nghệ chiến lược vẫn ở giai đoạn thiết lập khuôn khổ, ký kết hoặc nghiên cứu khả năng hợp tác; nhiệm vụ mua, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ tiên tiến chưa ghi nhận thương vụ hoàn tất. Đối với mục tiêu thu hút thêm ít nhất 03 tổ chức, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới, hiện có 02 trường hợp là NVIDIA và Qualcomm về thiết lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển và 01 trường hợp là thúc đẩy Tập đoàn G42 (UAE) cùng liên danh FPT Corporation và Việt Thái Group thiết lập quan hệ đối tác chiến lược thông qua việc ký thỏa thuận hợp tác khung về phát triển năng lực AI có chủ quyền và hạ tầng điện toán đám mây tại Việt Nam; các trường hợp khác chủ yếu đang nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư hoặc ký thỏa thuận, chưa đủ cơ sở xác nhận đã đạt kết quả theo mục tiêu đề ra⁴².

So với đầu năm 2025, quy mô, đối tác và lĩnh vực hợp tác đã được mở rộng, nhiều nội dung cụ thể hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ thỏa thuận chuyển thành dự án, vốn, công nghệ, nhân lực và sản phẩm chưa được lượng hóa đầy đủ; nhu cầu công nghệ trong nước, năng lực tiếp nhận và nguồn lực đối ứng còn hạn chế; cơ chế theo dõi, đôn đốc và đánh giá việc thực hiện các cam kết hợp tác quốc tế cần tiếp tục được hoàn thiện; hiệu quả khai thác các khuôn khổ hợp tác quốc tế cần tiếp tục được nâng cao.

Trong giai đoạn tới, hợp tác quốc tế về KHCN, ĐMST, CDS cần chuyển mạnh từ ký kết thỏa thuận sang tạo ra năng lực thật trong nước về R&D, nhân tài, dữ liệu, hạ tầng tính toán, chuyển giao công nghệ và thị trường. Đối với khu vực FDI, cần nghiên cứu thúc đẩy mô hình "3 nhà mở rộng", gắn với khu công nghệ cao, chuỗi cung ứng toàn cầu và cơ chế hỗ trợ đầu tư phù hợp để chuyển từ thu hút vốn sang thu hút tri thức, công nghệ, nhân lực chuyên gia và năng lực quản trị.

VII. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả, chuyển biến

Nghị quyết số 57-NQ/TW được Bộ Chính trị ban hành ngày 22/12/2024, hơn một năm trước khi diễn ra Đại hội XIV của Đảng, thể hiện bước đi chủ động, tầm nhìn chiến lược và dự báo đúng yêu cầu chuyển đổi mô hình phát triển đất nước trong giai đoạn mới; đồng thời thống nhất với định hướng của Đại hội XIV về xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy KHCN, ĐMST, CDS làm động lực chính. Nghị quyết 57 không chỉ định hướng phát triển một số lĩnh vực chuyên ngành mà còn là một nền tảng quan trọng để tổ chức thực hiện mô hình tăng trưởng, mô hình phát triển mới.

Sau 01 năm 06 tháng, Nghị quyết 57 đã tạo chuyển biến quan trọng về nhận thức, quyết tâm chính trị và phương thức tổ chức thực hiện; từng bước hình thành cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo, điều phối tập trung, gắn trách nhiệm người đứng đầu với sản phẩm đầu ra. Thể chế có bước chuyển về tư duy quản lý, tăng tự chủ, chấp nhận rủi ro có kiểm soát, thúc đẩy thương mại hóa và huy động nguồn lực xã hội.

⁴¹ NVIDIA và Qualcomm thiết lập cơ sở R&D AI tại Việt Nam; Nhật Bản hỗ trợ nâng cao năng lực Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia; Singapore thành lập Trung tâm nghiên cứu sản xuất tiên tiến.

⁴² ASML, Samsung và một số tập đoàn khác đang nghiên cứu mở rộng chuỗi cung ứng, đào tạo, sản xuất hoặc đầu tư tại Việt Nam, nhưng chưa đủ căn cứ xác định đã hình thành cơ sở R&D mới theo mục tiêu của Nghị quyết 57.

Chuyển đổi số là lĩnh vực có nhiều kết quả vận hành rõ, trực tiếp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là trong quá trình vận hành chính quyền địa phương hai cấp. Hạ tầng số, định danh điện tử, dịch vụ công, nền tảng và dữ liệu tiếp tục được mở rộng; tuy nhiên, chất lượng dữ liệu, kết nối, tái sử dụng, tái cấu trúc quy trình và an toàn thông tin vẫn còn những tồn tại, điểm nghẽn.

Đối với khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trọng tâm về công nghệ chiến lược, sản phẩm ưu tiên, bài toán lớn, hạ tầng nghiên cứu, nhân lực và hợp tác “ba nhà” đã rõ hơn, nhưng phần lớn nhiệm vụ còn ở giai đoạn thiết kế, chuẩn bị hoặc thử nghiệm; số sản phẩm làm chủ công nghệ, được thương mại hóa và tạo giá trị thực tế còn ít. Nhìn tổng thể, kết quả đạt được có ý nghĩa nền tảng nhưng chưa đồng đều; điểm nghẽn xuyên suốt là năng lực chuyên chủ trương, thể chế, nhiệm vụ và nguồn lực thành sản phẩm được vận hành, sử dụng rộng rãi và tạo tác động.

Nhìn chung, kết quả đạt được đã tạo chuyển biến quan trọng nhưng chưa đồng đều và chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra. Nhiều nền tảng, cơ sở dữ liệu chưa hoàn thành, tỷ lệ giải ngân mới đạt khoảng **23,35%**; năng lực chuyên chủ trương, thể chế, nhiệm vụ và nguồn lực thành sản phẩm được sử dụng rộng rãi, tạo tác động đo lường được còn hạn chế. Trong bối cảnh thời gian đến năm 2030 không còn dài, cạnh tranh công nghệ toàn cầu diễn biến nhanh, mục tiêu tăng trưởng hai con số đặt ra yêu cầu rất cao về năng suất, giá trị gia tăng và năng lực tự chủ, việc thực hiện Nghị quyết 57 phải được tăng tốc, quyết liệt, đồng bộ và thực chất hơn; chuyển mạnh từ ban hành văn bản, xây dựng kế hoạch, triển khai nhiệm vụ sang tạo ra sản phẩm được sử dụng, kết quả đo lường được và đóng góp trực tiếp cho phát triển.

2. Mức độ thực hiện các mục tiêu đến năm 2030

Đối chiếu với các mục tiêu đến năm 2030, một số chỉ tiêu đã có kết quả cụ thể: (1) Ngân sách năm 2026 đã bảo đảm mức tối thiểu 3% tổng chi ngân sách nhà nước; phủ sóng 5G đạt khoảng 91,9% dân số (chưa đồng nghĩa với mục tiêu phủ sóng 5G toàn quốc, vẫn còn vùng lõm sóng, thiếu điện); (2) Đã có 02 doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới thiết lập cơ sở nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam, so với mục tiêu thu hút thêm ít nhất 03 tổ chức, doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu còn khoảng cách lớn hoặc tiến độ chưa đồng đều: (1) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP năm 2025 đạt 14,02%, so với mục tiêu tối thiểu 30%⁴³; (2) việc hoàn thành, kết nối và khai thác các cơ sở dữ liệu, nền tảng dùng chung còn chậm; (3) Nguồn lực ngân sách đã được bố trí nhưng tỷ lệ giải ngân còn thấp.

Đối với một số mục tiêu quan trọng như chi cho nghiên cứu và phát triển đạt 2% GDP, trong đó nguồn xã hội chiếm trên 60%; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 40%; nguồn nhân lực nghiên cứu đạt 12 người trên một vạn dân; có tối thiểu 05 doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các nước tiên tiến; tỷ lệ thương mại hóa sáng chế đạt 8-10%, hiện chưa có đầy đủ số liệu chuẩn hóa, thống

⁴³ Đánh giá phát triển kinh tế số, xã hội số cần được đặt trong yêu cầu tạo động lực tăng trưởng hai con số. Kinh tế số phải mở rộng sang công nghiệp công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, điện toán đám mây, trung tâm dữ liệu, an ninh mạng, robotics, IoT, logistics số, nông nghiệp số, y tế số, giáo dục số và dữ liệu công nghiệp.

nhất và cùng kỳ để đánh giá.

Nhìn tổng thể, Nghị quyết 57 đang đi đúng định hướng nhưng kết quả chưa đồng đều: các điều kiện nền tảng về thể chế, ngân sách, hạ tầng và định hướng ưu tiên được hình thành nhanh hơn, trong khi các mục tiêu phản ánh năng lực nội sinh, sản phẩm công nghệ, doanh nghiệp dẫn dắt, thương mại hóa và đóng góp vào tăng trưởng còn chuyển biến chậm. Giai đoạn từ nay đến năm 2028 phải là giai đoạn tăng tốc tạo sản phẩm, làm chủ công nghệ, hoàn thiện dữ liệu và đưa các cơ chế mới vào vận hành; giai đoạn 2029 - 2030 tập trung mở rộng quy mô, thương mại hóa và lượng hóa đóng góp đối với tăng trưởng, năng suất, năng lực cạnh tranh và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

3. Bài học kinh nghiệm

Thực tiễn cho thấy điểm nghẽn chủ yếu không nằm riêng ở công nghệ mà chủ yếu ở tổ chức thực hiện, chất lượng dữ liệu, khả năng đưa thể chế vào thực tiễn, bố trí và giải ngân nguồn lực, nhân lực và trách nhiệm đối với sản phẩm cuối cùng. Một số nhiệm vụ được báo cáo hoàn thành nhưng chưa có sản phẩm vận hành, người sử dụng và tác động được kiểm chứng. Qua đó, rút ra một số bài học chủ yếu sau:

Một là, lấy kết quả đầu ra và tác động thực tế làm thước đo; không đồng nhất việc ban hành văn bản, hoàn thành thủ tục hoặc đưa hệ thống vào sử dụng với hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả cần được đánh giá bằng thời gian, chi phí được cắt giảm, dữ liệu được tái sử dụng và giá trị kinh tế - xã hội tạo ra.

Hai là, tập trung nguồn lực cho nhiệm vụ trọng điểm có nhu cầu thực tế, đơn vị sử dụng, sản phẩm rõ và khả năng dẫn dắt; tránh đầu tư dàn trải, trùng lặp, chưa rõ kiến trúc, dữ liệu, chi phí vận hành và hiệu quả.

Ba là, xác định dữ liệu là nền tảng của quản trị số, dịch vụ công và kinh tế số; mỗi loại dữ liệu phải có nguồn gốc thống nhất, tiêu chuẩn chất lượng, mã định danh, quy tắc cập nhật, khả năng truy xuất và chủ thể chịu trách nhiệm; chuyển từ kết nối kỹ thuật sang chia sẻ, khai thác, tái sử dụng thực chất.

Bốn là, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải được thiết kế theo toàn bộ vòng đời từ bài toán thực tiễn, sản phẩm, công nghệ lõi, tiêu chuẩn, nguồn lực, địa chỉ ứng dụng đến thị trường và đánh giá tác động; doanh nghiệp, đơn vị sử dụng phải tham gia từ khâu xác định bài toán và cam kết tiếp nhận, thương mại hóa.

Năm là, phân định rõ nhiệm vụ theo từng cấp độ: cấp quốc gia tập trung công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, nền tảng dùng chung; cấp vùng tập trung chuỗi giá trị liên vùng; cấp địa phương lựa chọn sản phẩm chủ lực, đặc trưng, có khả năng thương mại hóa và phù hợp năng lực thực thi.

Sáu là, đối với vấn đề mới, thay đổi nhanh, chưa có tiền lệ, cần áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong phạm vi phù hợp, giám sát chặt, đánh giá khách quan, tổng kết để hoàn thiện chính sách và chỉ nhân rộng khi đủ điều kiện.

Phần 2

HÀNH ĐỘNG ĐỘT PHÁ, LAN TỎA KẾT QUẢ

I. MỘT SỐ HÀNH ĐỘNG ĐỘT PHÁ, CÓ KHẢ NĂNG LAN TỎA

Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, địa phương (*Phụ lục IV kèm theo*), Cơ quan Thường trực lựa chọn một số mô hình đã có sản phẩm hoặc kết quả vận hành bước đầu để tiếp tục hoàn thiện, phát triển nhân rộng. Việc lựa chọn tập trung vào phạm vi triển khai, mức độ sử dụng, khả năng tái sử dụng dữ liệu, kết quả phục vụ và điều kiện duy trì; không đồng nhất quy mô hoặc số lượt sử dụng với hiệu quả cuối cùng.

1. Đề án 06, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và ứng dụng định danh điện tử VNeID

Đề án 06, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và VNeID là mô hình tiêu biểu về hạ tầng dữ liệu, định danh và xác thực điện tử dùng chung ở quy mô toàn quốc. Hơn 71 triệu tài khoản đã được kích hoạt; VNeID được sử dụng trong dịch vụ công, tài chính, ngân hàng, hàng không, y tế và một số tiện ích xã hội, khẳng định dữ liệu gốc “đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung” là điều kiện nền tảng của dịch vụ số, kinh tế số và xã hội số. Bên cạnh đó, Bộ Công an đã tổ chức chương trình Data for Life, đây là sáng kiến đã bước sang mùa thứ 3. Cuộc thi góp phần thúc đẩy ứng dụng dữ liệu trong quản trị quốc gia, phát triển xã hội bền vững, đúng tinh thần Nghị quyết 57/NQ-TW và Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử quốc gia⁴⁴.

2. Mạng bảo mật liên thông và nền tảng số dùng chung trong hệ thống chính trị

Mạng bảo mật liên thông cơ bản hoàn thành 98% với 7.137 điểm kết nối; Hệ thống Điều hành tác nghiệp của Đảng triển khai tới 34 tỉnh ủy, thành ủy và 3.321 xã, phường, đặc khu. Mô hình góp phần duy trì lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành an toàn, liên tục, nhưng cần tiếp tục hoàn thiện theo kiến trúc thống nhất, liên thông, tránh đầu tư phân tán, trùng lặp.

3. Phong trào “Bình dân học vụ số”

Phong trào và Nền tảng “Bình dân học vụ số” quốc gia đã tạo kênh phổ cập kỹ năng số rộng rãi, nhất là tại cơ sở, vùng sâu, vùng xa; riêng từ đầu năm 2026 ghi nhận khoảng 880,6 nghìn lượt học, tiết giảm khoảng 80% chi phí so với đào tạo truyền thống. Nền tảng trực tuyến “Bình dân học vụ số - Quốc hội số” được triển khai thần tốc với chi phí 0 đồng ngân sách cho khâu xây dựng học liệu, ghi nhận hơn 91% đại biểu Quốc hội, cán bộ, công chức hoàn thành chương trình và sát hạch. Thời gian tới, cần chuyển trọng tâm từ số lượt học, chứng nhận sang khả năng vận dụng thực tế theo vị trí việc làm, nâng cao năng suất, hiệu quả công việc cho cán bộ, công chức, viên chức và kiến thức, kỹ năng số cho người dân.

⁴⁴ Mùa 1 (2023) có 198 đội dự thi, chủ yếu trong nước. Mùa 2 (2024) mở rộng quốc tế với 376 ý tưởng/sản phẩm từ hơn 800 thí sinh, có đội từ Australia, Hàn Quốc, Indonesia, Singapore; giải nhất đã triển khai 600 kiốt y tế trên toàn quốc và hiện lan tỏa đến các cơ sở y tế tại VN, giải 3 thuộc đội Singapo. Mùa 3 (2025) khép lại vòng hồ sơ với hơn 2.600 đội thi, 9.100 thí sinh và 20 đội nước ngoài. Với 1000 ý tưởng gửi về từ các bộ ngành địa phương đặt đề. Chọn 300 cho các đội giải; quán quân là đội Cheppy (500 triệu), á quân Intron và Factorem (singapo), cùng các cam kết ươm tạo từ Ái Việt Venture, TECAPRO, GeneStory, ZION, LBM. Từ mùa 3, cuộc thi được gắn trực tiếp với Nghị quyết 57.”

4. Mô hình quản trị thực thi trên môi trường số đến cấp xã của Hà Nội, gắn đánh giá thực thi và điều kiện bảo đảm vận hành

Hà Nội triển khai nền tảng HanoiWork gắn OKR/KPI để giao việc, theo dõi tiến độ, sản phẩm và trách nhiệm từ Thành phố đến cấp xã; đồng thời bảo đảm thiết bị, đường truyền, tài khoản, chữ ký số, hỗ trợ kỹ thuật và kết nối phản ánh của người dân với quy trình xử lý. Giá trị của mô hình là đặt trọng tâm vào quản trị thực thi và năng lực vận hành ở cơ sở. Việc nhân rộng phải chuẩn hóa danh mục nhiệm vụ, quy trình, tiêu chí đánh giá, tích hợp với hệ thống hiện có và không phát sinh thêm thao tác nhập liệu hoặc một hệ thống độc lập.

Mô hình này của Hà Nội đồng thời gắn quản trị nhiệm vụ với điều kiện vận hành tại cấp xã, gồm thiết bị đầu cuối, đường truyền, tài khoản, chữ ký số, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn và kết nối kênh phản ánh của người dân, doanh nghiệp với quy trình giao việc, xử lý. Đây là điều kiện quan trọng để việc phân cấp đi kèm năng lực thực thi, tránh tình trạng có nền tảng nhưng thiếu dữ liệu, công cụ và hỗ trợ tại cơ sở.

5. Một số mô hình khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo địa phương gắn với lợi thế và chuỗi giá trị

Một số địa phương đã gắn khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với lợi thế, sản phẩm chủ lực và chuỗi giá trị: (1) Tỉnh Thái Nguyên phát triển chuỗi chè gắn với truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử; (2) Tỉnh Cà Mau nhân rộng mô hình nuôi tôm tuần hoàn; (3) Tỉnh Đồng Tháp ứng dụng nền tảng giám sát sâu rày; (4) Phú Thọ hình thành chuỗi quế hữu cơ có doanh nghiệp bao tiêu; (5) Tỉnh Khánh Hòa yêu cầu nhiệm vụ có đơn vị cam kết tiếp nhận ngay từ khâu phê duyệt; (6) Tỉnh Lâm Đồng dẫn đầu cả nước về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với khoảng 1.200/107.000 ha ứng dụng IoT và trí tuệ nhân tạo; (7) Thành phố Đà Nẵng phát triển Trung tâm công nghiệp dược liệu với sâm Ngọc Linh gắn với truy xuất nguồn gốc; (8) Tỉnh Gia Lai triển khai sản phẩm chiến lược về vật liệu Graphene và kỹ thuật protein engineering; (9) Tỉnh Lạng Sơn vận hành Công viên logistics Viettel - mô hình đầu tiên cả nước để các địa phương có cửa khẩu tham khảo, nhân rộng. Các mô hình trên cho thấy hướng đi đúng khi gắn khoa học, công nghệ với sản phẩm chủ lực và lợi thế của từng địa phương.

II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quốc gia thành công đều coi dữ liệu là hạ tầng chiến lược, phát triển nền tảng số dùng chung, tập trung nguồn lực cho tổ chức và lĩnh vực có khả năng dẫn dắt, đồng thời triển khai linh hoạt, có kiểm soát và gắn với nhu cầu thực tiễn. Việt Nam cần vận dụng có chọn lọc, phù hợp thể chế, nguồn lực, yêu cầu bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng và chủ quyền số:

1. Kinh nghiệm từ Ấn Độ: Hạ tầng số công cộng có thể tạo tác động lớn nếu được thiết kế dùng chung, chi phí hợp lý và triển khai ở quy mô toàn quốc. Hệ thống định danh số, nền tảng thanh toán, dữ liệu không gian và cơ chế theo dõi dự án trọng điểm giúp nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ, điều phối đầu tư và tháo gỡ vướng mắc. Bài học đối với Việt Nam là cần phát triển các nền tảng dữ liệu dùng chung, nhất là dữ liệu không gian phục vụ quy hoạch, đất đai, giao thông, logistics, tài nguyên và đầu tư công; đồng thời phải gắn việc sử dụng dữ liệu với thẩm định, lựa

chọn, giám sát và đánh giá hiệu quả dự án.

2. Kinh nghiệm từ Estonia: Chính phủ số chỉ phát huy hiệu quả khi dữ liệu được liên thông, truy vết, khai thác theo thẩm quyền và người dân, doanh nghiệp không phải cung cấp lại thông tin mà Nhà nước đã có. Bài học đối với Việt Nam là kết nối kỹ thuật phải đi đôi với xác định rõ dữ liệu gốc, mã định danh, tiêu chuẩn chất lượng, quyền khai thác, trách nhiệm cập nhật và cơ chế giám sát. Liên thông, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu thực chất là điều kiện để cắt giảm thủ tục, giảm nhập liệu thủ công và nâng cao chất lượng phục vụ tại cấp cơ sở.

3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore và Ấn Độ: Phát triển công nghệ cao, đại học tinh hoa và viện nghiên cứu trọng điểm phải được thực hiện theo hướng tập trung nguồn lực, gắn với nhiệm vụ, sản phẩm và thị trường. Các khu công nghệ cao, đại học nghiên cứu và viện nghiên cứu chỉ phát huy vai trò khi được kết nối với doanh nghiệp, trung tâm nghiên cứu và phát triển, tổ chức trung gian, quỹ đầu tư, hạ tầng thử nghiệm, nhà ở chuyên gia và dịch vụ đô thị đồng bộ. Bài học đối với Việt Nam là không chỉ đầu tư hạ tầng vật chất, mà phải hình thành hệ sinh thái đầy đủ giữa Nhà nước, viện, trường và doanh nghiệp; đồng thời trao quyền tự chủ thực chất, đa dạng hóa nguồn lực và đánh giá bằng kết quả nghiên cứu, chuyển giao, thương mại hóa.

4. Kinh nghiệm của Singapore: Định danh số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo cần được triển khai thận trọng nhưng quyết liệt, lấy người dùng, an toàn dữ liệu và hiệu quả dịch vụ làm trung tâm. SingPass là kinh nghiệm tham khảo cho việc nghiên cứu kết nối VNeID với các hệ thống định danh số quốc tế trong phạm vi phù hợp, có kiểm soát. Đồng thời, định hướng ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khu vực công cho thấy cần vừa đẩy mạnh ứng dụng theo tư duy ưu tiên trí tuệ nhân tạo (AI First), vừa phát triển năng lực làm chủ công nghệ, hạ tầng tính toán, kho tri thức và cơ chế kiểm soát rủi ro. Singapore định hướng trở thành quốc gia “AI-native” nhưng triển khai thận trọng (mỗi công chức có trợ lý AI; AI hỗ trợ xây dựng chính sách, xử lý hồ sơ và dịch vụ công); Nhà nước dẫn dắt chiến lược, doanh nghiệp đầu tư, vận hành hạ tầng tính toán; coi “AI chủ quyền quốc gia” là giải pháp dự phòng chiến lược. Bài học đối với Việt Nam là đẩy mạnh ứng dụng theo tư duy “AI First” để nhanh chóng tạo thị trường, song hành phát triển nguồn nhân lực và từng bước làm chủ công nghệ chiến lược này.

Nhìn chung, kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy, 4 điều kiện quyết định là: (1) Dữ liệu gốc có chất lượng và liên thông; (2) Nền tảng dùng chung tin cậy; (3) Điều phối tập trung, gắn với trách nhiệm người đứng đầu; (4) Nguồn lực tập trung cho nhiệm vụ có nhu cầu, đơn vị sử dụng và khả năng tạo giá trị. Việc áp dụng cần thông qua thí điểm có kiểm soát, đánh giá bằng kết quả vận hành và chỉ nhân rộng khi chứng minh được hiệu quả.

Phần 3

MỘT SỐ NỘI DUNG CHƯA THỰC CHẤT VÀ CÁC ĐIỂM NGHẼN

I. CÁC NỘI DUNG CÒN HÌNH THỨC, CHƯA THỰC CHẤT

Bên cạnh kết quả đạt được, một số nội dung mới hoàn thành về thủ tục, phạm vi triển khai hoặc sản phẩm trung gian, chưa tạo kết quả vận hành và tác động tương xứng. Cần phân biệt rõ giữa ban hành văn bản, xây dựng hệ thống, đưa vào sử dụng và tạo giá trị thực tế, cụ thể:

1. Các tỷ lệ về dịch vụ công trực tuyến còn (của địa phương ở mức cao nhưng nhiều so với bộ ngành) và việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu còn chưa thực chất, dẫn đến phía sau giao diện số vẫn còn khâu xử lý thủ công, hồ sơ giấy và nhập lại dữ liệu.

2. Số lượng hệ thống, nền tảng tăng nhưng hiệu quả sử dụng chưa tương xứng; còn nền tảng số quốc gia, chuyên ngành chưa hoàn thành (*Phụ lục III kèm theo*); một số nền tảng số dùng chung có số lượng người dùng rất lớn còn gặp lỗi, gây khó khăn cho người dùng, dữ liệu và khả năng kết nối còn hạn chế, cán bộ cấp xã vẫn phải dùng nhiều phần mềm, tài khoản và nhập lại thông tin; hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đối với phân phối nội dung số và quản lý bản quyền số trong môi trường xuyên biên giới còn thiếu.

3. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo còn phân tán, thiên về thử nghiệm; thiếu kho tri thức, dữ liệu huấn luyện, quy trình kiểm chứng, phân quyền và trách nhiệm rõ ràng, chưa có chỉ tiêu đo năng suất, chất lượng và mức độ giảm tải công việc.

4. Một số mô hình hợp tác “ba nhà”, sản giao dịch công nghệ, khu công nghệ cao và đô thị thông minh còn nặng về tổ chức, kết nối hoặc trình diễn; chưa làm rõ vấn đề ưu tiên, danh mục dự án, nguồn vốn, lộ trình và chỉ tiêu đánh giá. Số hợp đồng nghiên cứu, giao dịch công nghệ, sản phẩm được thương mại hóa còn ít. Một số trung tâm điều hành (IOC) còn chủ yếu phục vụ tổng hợp, hiển thị thông tin. Tại các khu công nghệ cao, hạ tầng xã hội, nhà ở, dịch vụ và tiện ích cho chuyên gia, người lao động chưa đồng bộ với hạ tầng nghiên cứu, sản xuất, ảnh hưởng đến khả năng thu hút nhân lực chất lượng cao và hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo hoàn chỉnh.

II. NHỮNG TỒN TẠI, ĐIỂM NGHẼN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Về thực thi nhiệm vụ

Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan ở mức cao (84,8%), tuy nhiên kết quả phản ánh từ thực tiễn không tỷ lệ thuận, điều này cho thấy việc hoàn thành nhiệm vụ còn chưa đi vào thực chất; tiến độ một số nhiệm vụ còn chậm; có nhiệm vụ báo cáo hoàn thành nhưng mới dừng ở văn bản, kế hoạch, đề án hoặc sản phẩm trung gian. Nguyên nhân chủ yếu là nhiệm vụ khó, liên ngành, chưa có tiền lệ; sản phẩm, đầu mối và cơ chế phối hợp chưa rõ; nguồn lực bố trí chậm, còn tâm lý e ngại, đùn đẩy. **Trách nhiệm thuộc về:** Người đứng đầu và cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ. Chỉ công nhận hoàn thành khi có sản phẩm đúng yêu cầu, có minh chứng và kết quả thực tế.

2. Điểm nghẽn về thể chế và tổ chức thực hiện thể chế

Thể chế được ban hành nhiều nhưng hướng dẫn thi hành còn chậm, thiếu đồng bộ; các cơ chế về đặt hàng, khoán theo kết quả, đồng tài trợ, mua sắm công đổi mới sáng tạo, thử nghiệm có kiểm soát, định giá tài sản trí tuệ, cơ chế quỹ và nghiệm thu chưa được cụ thể hóa thành quy trình dễ thực hiện hoặc thực hiện còn vướng mắc.

Trách nhiệm thuộc về: (i) Các Bộ, cơ quan: Khoa học và Công nghệ, Công an, Quốc phòng, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo trong việc ban hành các văn bản còn chậm và các văn bản hướng dẫn các luật có hiệu lực từ 01/7/2026; (ii) Văn phòng Trung ương Đảng trong việc ban hành 4 văn bản có hạn 6/2026; (iii) Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương trong việc ban hành 01 văn bản còn chậm và 01 văn bản hạn 6/2026; (iv) Các bộ, ngành chưa ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, khung quản trị, quản lý dữ liệu, từ điển dữ liệu cần khẩn trương hoàn thành; (v) Bộ Tư pháp trong việc theo dõi, đôn đốc việc hoàn thiện pháp luật của các cơ quan.

3. Điểm nghẽn về chuyển đổi số

Chuyển đổi số còn một số tồn tại, điểm nghẽn lớn cần tập trung xử lý dứt điểm trong năm 2026 như:

(1) Hạ tầng đường truyền và kết nối còn một số tồn tại dẫn đến nguy cơ không đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi số như: lùm sóng, thiếu điện ở một số khu vực vùng sâu, vùng xa; Mạng bảo mật gửi/nhận văn bản có cấp độ Mật liên thông 4 khối mới thực hiện được ở các cơ quan Đảng, các khối cơ quan khác chưa thực hiện được. Còn tỷ lệ nhất định (khoảng 30%) **thiết bị đầu cuối** (máy tính, và các thiết bị nghiệp vụ) chưa đáp ứng được yêu cầu làm việc tối thiểu. **Trách nhiệm thuộc về:** (i) Các cơ quan, địa phương trong rà soát, nâng cấp, trang thiết bị, hạ tầng số; (ii) Bộ KHCN, EVN và các doanh nghiệp viễn thông, điện lực trong triển khai phủ sóng, bảo đảm điện lưới; (iii) Các cơ quan, đơn vị sử dụng trong việc chủ động chuẩn hóa nhu cầu, đầu tư và bảo đảm an toàn thông tin; (iv) Về triển khai Mạng mật liên thông trong hệ thống chính trị: Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ và trong việc hướng dẫn, đôn đốc các khối cơ quan để triển khai chính thức. Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội và Đảng ủy MTTQ trong việc chỉ đạo chuẩn bị phần mềm, hạ tầng, thiết bị đầu cuối trong khối cơ quan mình.

(2) Tiến độ xây dựng Cơ sở dữ liệu và phát triển dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, đặc biệt gây nhiều khó khăn trong triển khai các dịch vụ công và ảnh hưởng đến kinh tế dữ liệu. **Trách nhiệm thuộc về:** (i) Các cơ quan chủ quản⁴⁵ (Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Bộ Ngoại giao, Thanh tra Chính phủ) trong việc hoàn thiện, kết nối, đồng bộ và đưa vào vận hành các CSDL; (ii) Bộ Công an (cơ quan quản lý nhà nước về dữ liệu) trong việc theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, địa phương trong xây dựng, tạo lập dữ liệu đáp ứng yêu cầu; (iii) Các cơ quan Trung ương và địa phương có liên quan trong việc phối hợp với các chủ quản CSDL để tạo lập dữ liệu; kết nối, chia sẻ dữ liệu; (iv) Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Công an trong việc chuẩn hoá thông tin đầy đủ, kết nối, đồng bộ và khai thác hiệu quả dữ liệu đảng viên; (v) Các cơ quan của Quốc hội (Văn

⁴⁵ Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05/4/2026 của Chính phủ, trong đó, yêu cầu đảm bảo hoàn thành việc xây dựng các cơ sở dữ liệu trọng yếu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong quý III/2026.

phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước) trong việc rà soát, hoàn thiện hành lang pháp lý và kết nối, chia sẻ dữ liệu; (vi) Cơ quan Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam trong việc bảo đảm làm sạch dữ liệu và kết nối, chia sẻ với các hệ thống liên quan.

(3) Nền tảng số quốc gia/chuyên ngành và các nền tảng hình thành xã hội số còn chậm; các hệ thống đã có thì hoạt động còn chưa ổn định, không thống nhất theo chuẩn, khó tích hợp, tính năng còn khó sử dụng, gây nhiều khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và đặc biệt là công chức tại cơ sở. **Trách nhiệm thuộc về:** (i) Bộ Công an trong việc bảo đảm hoạt động ổn định, thông suốt Ứng dụng VneID; (ii) Các bộ ngành, địa phương trong việc bảo đảm các hệ thống đáp ứng yêu cầu công tác; (iii) Các bộ cơ quan chủ quản nền tảng số trong việc rà soát, cập nhật, ban hành kế hoạch; đánh giá khả năng dùng chung để xác định phạm vi, tính năng, nhiệm vụ dùng chung các cơ quan thuộc phạm vi dùng chung; triển khai xây dựng, nâng cấp theo yêu cầu (theo Danh mục nền tảng số mới); (iv) Bộ KHCN trong việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan triển khai các nền tảng số theo danh mục.

(4) Chất lượng dịch vụ công trực tuyến còn nhiều vấn đề, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp và đặc biệt công chức cấp cơ sở trong triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. **Trách nhiệm thuộc về:** (i) Bộ Công an trong việc bảo đảm vận hành ổn định, thông suốt Cổng DVCQG và Hệ thống điều phối giải quyết TTHC; hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương trong việc tạo lập CSDL quốc gia và chuyên ngành trọng yếu; (ii) Các bộ, ngành trong việc hoàn thiện HTTT giải quyết TTHC đáp ứng yêu cầu sử dụng của địa phương; công bố/tái cấu trúc TTHC để khai thác dữ liệu; (iii) Bộ Tư pháp trong việc theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc công tác cải cách TTHC của các bộ, ngành, địa phương; (iv) Văn phòng Trung ương Đảng trong việc hoàn thiện 04 TTHC của Đảng; (v) Các bộ, địa phương trong việc tái cấu trúc, số hóa, triển khai cung cấp hiệu quả DVCTT.

(5) Chất lượng nhân lực số ở cả 3 cấp: chuyên gia, người thực hiện và cộng đồng còn chưa đáp ứng được nhu cầu của tiến trình chuyển đổi số. **Trách nhiệm thuộc về:** (i) Các cơ quan Trung ương và địa phương trong việc bảo đảm số lượng, chất lượng, công tác đào tạo, tập huấn nhân lực số cho cơ quan, địa phương mình; (ii) Ban Tuyên Giáo và Dân vận Trung ương trong việc tuyên truyền, phổ biến chuyển đổi số trong hệ thống chính trị và thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa để Phong trào Bình dân học vụ số đi vào chiều sâu, thực chất và hiệu quả, trang bị kiến thức, kỹ năng số cho các đối tượng người dân tham gia chuyển đổi số.

(6) An ninh mạng vẫn còn tiềm ẩn rủi ro lớn khi nhiều hệ thống chưa bảo đảm an toàn theo cấp độ. **Trách nhiệm thuộc về:** (1) Các cơ quan Trung ương và địa phương trong việc nâng cao nhận thức và thực hiện giải pháp bảo đảm an ninh mạng tại cơ quan mình; (2) Các Bộ, cơ quan: Công an, Quốc phòng, Khoa học và Công nghệ, Ban Cơ yếu Chính phủ trong việc bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho các hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu, ứng dụng quốc gia, bộ, cơ quan, địa phương (**Phụ lục X kèm theo**)

4. Điểm nghẽn về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

(1) Về xác lập định hướng chiến lược KHCN, ĐMST quốc gia: (i) Thiếu cơ chế hướng dẫn đặt hàng nghiên cứu xuất phát từ thực tiễn sản xuất, kinh doanh; (ii) Tồn tại nhiều danh mục: danh mục công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược; danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; danh mục sản phẩm,

dịch vụ công nghệ số trọng điểm: dẫn đến nguy cơ đầu tư dàn trải; (iii) Vai trò Tổng công trình sư chưa có quy chế pháp lý đủ mạnh; (iv) Kết nối giữa viện/trường và doanh nghiệp còn lỏng lẻo, thiếu cơ chế ràng buộc.

(2) Về Xác lập đầu bài nghiên cứu, phát triển; xét duyệt, đánh giá, tài trợ:

(i) Quy trình xác lập nhiệm vụ nghiên cứu hiện nay chưa tạo động lực cho đơn vị đề xuất ý tưởng. Một tổ chức hoặc nhà khoa học đề xuất bài toán nghiên cứu từ nhu cầu thực tiễn, nhưng sau khi được hội đồng xác định nhiệm vụ, ý tưởng đó trở thành nhiệm vụ khoa học của Nhà nước và được tổ chức tuyển chọn rộng rãi. Đơn vị đề xuất ban đầu không có cơ chế ưu tiên phù hợp, dẫn đến nguy cơ vừa mất lợi thế về ý tưởng, vừa không được giao thực hiện nhiệm vụ do chính mình khởi xướng. Điều này làm giảm động lực phát hiện, đề xuất các bài toán mới xuất phát từ thực tiễn; (ii) Thiếu sự tham gia của doanh nghiệp ngay từ khâu đặt vấn đề nghiên cứu; (iii) Mô hình 3 nhà chưa được thể chế hóa thành cơ chế pháp lý bắt buộc; (iv) Hội đồng thẩm định nặng hành chính, thiếu chuyên gia đầu ngành thực sự; (v) Chưa có cơ chế đồng tài trợ công-tư bắt buộc, doanh nghiệp ít tham gia cấp vốn; (vi) Kinh phí phân tán, giải ngân chậm gây khó khăn cho nhà khoa học; (vii) Thiếu quỹ đầu tư rủi ro nhà nước cho công nghệ cao.

(3) Triển khai đề tài nghiên cứu: (i) Cơ chế khoán chi chưa áp dụng đồng bộ, nhiều nơi vẫn thanh toán theo chứng từ cứng nhắc; (ii) Mặc dù đã chuyển mạnh sang cơ chế dự toán và khoán chi theo nhiệm vụ, việc xây dựng và áp dụng định mức chi tại nhiều cơ quan vẫn chưa theo kịp mặt bằng thị trường, đặc biệt đối với chi phí nhân lực khoa học, chuyên gia công nghệ cao và nhân công chất xám, làm hạn chế khả năng thu hút và giữ chân nhân tài; (iii) Thủ tục hành chính vẫn nặng dù đã có chỉ đạo cải cách.

(4) Nghiệm thu, đánh giá: (i) Tiêu chí và quy trình áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro nghiên cứu cần tiếp tục được cụ thể hóa để tạo niềm tin cho tổ chức, nhà khoa học thực hiện các nghiên cứu có tính đột phá; (ii) Việc đánh giá, nghiệm thu ở nhiều nơi chưa thực sự dựa trên tác động thực tiễn, hiệu quả thương mại hóa và giá trị tạo ra; (iii) Thiếu cơ chế theo dõi, đánh giá sau nghiệm thu để đo lường hiệu quả ứng dụng và làm cơ sở cải tiến chính sách tài trợ nghiên cứu; (iv) Thiếu hệ thống giám sát tiến độ minh bạch, khách quan.

(5) Đăng ký sở hữu trí tuệ: (i) Thiếu nhân lực thẩm định viên chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ cao (AI, chip, biotech); (ii) Nhận thức về SHTT trong cộng đồng nghiên cứu còn hạn chế.

(6) Thẩm định giá, định giá quyền sở hữu trí tuệ: (i) Chưa có phương pháp định giá tài sản trí tuệ thống nhất, gây rủi ro pháp lý cho cán bộ; (ii) Thiếu đội ngũ thẩm định viên SHTT có kinh nghiệm trong công nghệ mới; (iii) Cán bộ ngại định giá vì lo bị quy trách nhiệm thất thoát tài sản Nhà nước.

(7) Sàn giao dịch KHCN: (i) Sàn hoạt động kém hiệu quả, thiếu giao dịch thực chất (chủ yếu triển lãm); (ii) Thiếu dữ liệu minh bạch về giá trị và khả năng ứng dụng của từng công nghệ; (iii) Doanh nghiệp chưa tin tưởng vào chất lượng công nghệ từ khu vực nghiên cứu công; (iv) Thiếu đội ngũ môi giới công nghệ chuyên nghiệp;

(8) Chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo: (i) Chưa có quy định thống nhất

trong toàn quốc về việc trường/viện thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp và góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; (ii) Quỹ đầu tư mạo hiểm nhà nước chưa ra đời; (iii) Ưu đãi thuế cho nhà đầu tư thiên thần và quỹ VC chưa đủ hấp dẫn; (iv) Cơ chế tài trợ đối ứng chưa được luật hóa rõ ràng và áp dụng rộng rãi;

(9) Trung tâm đổi mới sáng tạo: (i) Trung tâm ĐMST Quốc gia (NIC) chưa kết nối chặt với viện nghiên cứu và doanh nghiệp lớn; (ii) Năng lực ươm tạo và chuyên gia công nghệ còn yếu so với yêu cầu; (iii) Chưa có cơ chế chia sẻ hạ tầng phòng lab, thiết bị giữa các đơn vị; (iv) Thiếu chuyên gia quốc tế và mentor kinh nghiệm thực tiễn;

(10) Phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa: (i) Chưa có phương pháp thống nhất để xác định hàm lượng giá trị gia tăng trong nước đối với sản phẩm công nghệ, đặc biệt là phần mềm, AI, dữ liệu và các sản phẩm số; (ii) Thiếu tiêu chí đánh giá mức độ nội địa hóa thực chất, dẫn đến nguy cơ chỉ thực hiện lắp ráp, tích hợp hoặc gia công đơn giản nhưng vẫn được hưởng các chính sách ưu đãi dành cho sản phẩm trong nước; (iii) Chưa hình thành hệ thống chứng nhận, kiểm định và hậu kiểm độc lập về tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong nước, làm giảm tính minh bạch và hiệu quả thực thi chính sách ưu đãi.

(11) Xây dựng và đánh giá tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn: (i) Tiêu chuẩn nhiều lĩnh vực công nghệ cao còn thiếu hoặc lạc hậu so với quốc tế; (ii) Năng lực phòng thử nghiệm hạn chế, nhiều sản phẩm phải thử nghiệm ở nước ngoài; (iii) Quy trình xây dựng tiêu chuẩn chậm, không theo kịp tốc độ công nghệ; (iv) Chi phí tuân thủ tiêu chuẩn và chứng nhận quốc tế của doanh nghiệp xuất khẩu còn cao, do mức độ công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các thị trường xuất khẩu còn hạn chế, dẫn đến doanh nghiệp xuất khẩu phải tự chứng nhận theo tiêu chuẩn từng thị trường.

(12) Chính sách hỗ trợ sản phẩm đầu ra: (i) Thị trường mua sắm công chưa thực sự trở thành động lực dẫn dắt đổi mới sáng tạo, do thiếu cơ chế mua sắm thử nghiệm và cơ chế Nhà nước là khách hàng đầu tiên đối với sản phẩm công nghệ mới; (ii) Các cơ chế ưu đãi trong đấu thầu chưa được khai thác đầy đủ; việc lựa chọn nhà thầu ở nhiều nơi vẫn chủ yếu dựa trên giá, chưa coi trọng giá trị đổi mới sáng tạo, hiệu quả vòng đời và năng lực công nghệ; (iii) Thiếu chương trình hỗ trợ thương mại hóa và xúc tiến xuất khẩu chuyên biệt đối với sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong các lĩnh vực AI, bán dẫn, công nghệ số và công nghệ xanh (**Phụ lục IX kèm theo**)

5. Điểm nghẽn về tài chính và giải ngân

Tỷ lệ giải ngân chung cho KHCN, ĐMST, CDS còn thấp (23,35%), giải ngân cho chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo đều mới chỉ đạt ở mức trên 12%. Công tác theo dõi, quản lý số liệu về tài chính xuyên suốt từ trung ương đến cấp xã còn chưa đầy đủ (*hơn 440 xã trên cả nước chưa có số giải ngân cho CDS*). Nhiều cơ quan, địa phương nêu còn vướng mắc trong bố trí nguồn vốn, quy trình, thủ tục đầu tư, định mức⁴⁶; Còn tình trạng sợ sai, sợ trách nhiệm, né tránh quyết định đầu tư, chờ

⁴⁶ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Văn phòng Trung ương Đảng (Đề án 204), Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Đài THVN (Nghị định số 45/2026/NĐ-CP đã có hiệu lực nhưng chưa có văn bản hướng dẫn xác định tổng mức đầu

hướng dẫn tuyệt đối an toàn ở một số cơ quan, địa phương; cơ chế quỹ còn vướng mắc về xác định vai trò cơ quan quản lý quỹ; cơ chế triển khai các nhiệm vụ chuyên đổi số có tính cấp bách, phạm vi toàn quốc, thời gian thực hiện ngắn vẫn thực hiện theo trình tự thông thường, chưa theo kịp yêu cầu triển khai.

Một số nguyên nhân: (1) Nhiều dự án mới chỉ đang triển khai mua sắm, lắp đặt, làm thủ tục đầu tư, thanh quyết toán, nghiệm thu... nên chưa hoàn tất hồ sơ để giải ngân; (2) Một số gặp điểm nghẽn do thay đổi quy mô, số lượng và thiết kế chi tiết từng hạng mục; (3) Một số đơn vị vẫn coi đầu tư là mua sắm thiết bị, chưa chú trọng xây dựng năng lực vận hành số; thiếu chuẩn bị về danh mục nhiệm vụ, thiết kế kỹ thuật, hồ sơ thuê dịch vụ, tiêu chí nghiệm thu và phương án vận hành; (4) Quy định về định mức, đơn giá chưa có cơ chế riêng cho hạng mục, nhiệm vụ mới, cấp bách, phạm vi toàn quốc, yêu cầu hoàn thành nhanh; (5) Giá thiết bị và dịch vụ số tăng khiến nhiều dự án vượt tổng mức đầu tư, phải điều chỉnh dự toán, kéo dài tiến độ và làm chậm giải ngân; (6) Còn tâm lý e ngại, sợ trách nhiệm trong quyết định đầu tư, đặc biệt ở khâu đấu thầu và dự án khẩn cấp. **Trách nhiệm thuộc về:** (i) Các cơ quan, địa phương trong việc đăng ký kinh phí với Bộ Khoa học và Công nghệ và chủ động triển khai công việc được giao; (ii) Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc rà soát, đôn đốc và hướng dẫn cụ thể, không nặng tính hành chính để các cơ quan, địa phương hiểu rõ, thực hiện đăng ký được ngay; (iii) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các bộ ngành trong việc rà soát, tháo gỡ khó khăn về kinh phí; tìm hiểu nguyên nhân và có phương án xử lý đối với cơ chế tài chính theo hình thức quỹ hiện còn vướng mắc; đề xuất giải pháp và hướng dẫn các cơ quan trong vấn đề biến động giá tăng cao, bảo đảm tiến độ và nguồn lực.

Phần 4

MỘT SỐ NỘI DUNG NỔI BẬT, ĐÓNG GÓP CHO TĂNG TRƯỞNG HAI CON SỐ

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng cao giai đoạn 2026 - 2030 và kinh tế số đạt tối thiểu 30% GDP vào năm 2030, KHCN, ĐMST, CDS phải trở thành động lực tăng năng suất, nâng cấp chuỗi giá trị và huy động nguồn lực xã hội.

1. Nâng cao năng suất và hiệu quả của nền kinh tế

Đóng góp trước hết và quan trọng nhất của KHCN, ĐMST, CDS là nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn, tài nguyên và năng lực quản trị. Việc ứng dụng tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, nền tảng số và các công nghệ mới giúp doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, chi phí tồn kho; nâng cao chất lượng sản phẩm, rút ngắn thời gian nghiên cứu, thiết kế, sản xuất và đưa sản phẩm ra thị trường.

Trong khu vực công, dữ liệu được kết nối, chia sẻ và tái sử dụng giúp giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục; nâng cao chất lượng xây dựng chính sách, phân bổ nguồn

tư và định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực CNTT, gây khó khăn cho việc triển khai đầu tư, đấu thầu và thuê dịch vụ công nghệ số).

lực và tổ chức thực thi; đẩy nhanh quá trình chuẩn bị, thẩm định và triển khai các dự án đầu tư. Giá trị tạo ra không chỉ là số tiền tiết kiệm được, mà còn thể hiện ở tốc độ luân chuyển vốn, tài sản và hàng hóa; mức độ thuận lợi của môi trường đầu tư, kinh doanh; chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Kết quả về cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, định danh điện tử, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán số, hạ tầng viễn thông và các nền tảng dùng chung đã tạo những điều kiện ban đầu để nâng cao năng suất của cả khu vực công và khu vực tư. Tuy nhiên, tác động chỉ được phát huy đầy đủ khi dữ liệu được chuẩn hóa, liên thông, cập nhật thường xuyên và sử dụng trực tiếp trong quy trình nghiệp vụ, thay thế thực chất giấy tờ, thao tác thủ công và việc cung cấp lại thông tin.

Các lĩnh vực có khả năng hưởng lợi trực tiếp gồm tài chính - ngân hàng, tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, đất đai - bất động sản, y tế, giáo dục - thị trường lao động, bảo hiểm, an sinh xã hội, nông nghiệp, tín chỉ carbon và thương mại điện tử. Giá trị tạo ra chủ yếu thông qua giảm giấy tờ, đi lại và chi phí tuân thủ; rút ngắn định danh, thẩm định và giao dịch; phòng, chống gian lận; mở rộng tín dụng dựa trên dữ liệu; phát triển sản phẩm, dịch vụ số và nâng cao chất lượng quyết định. Cụ thể:

- Tài chính - ngân hàng và doanh nghiệp nhỏ, vừa: định danh điện tử, dữ liệu thuế, doanh thu, bảo hiểm xã hội có thể giảm chi phí xác minh, phòng, chống gian lận, mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng dựa trên dòng tiền và hoạt động thực tế thay vì chỉ dựa vào tài sản thế chấp.

- Đất đai, quy hoạch và bất động sản: dữ liệu thống nhất có thể rút ngắn định giá, đăng ký, giao dịch, phát triển hồ sơ đất đai điện tử; tăng minh bạch về quy hoạch, giá và giao dịch, góp phần nâng hiệu quả sử dụng đất và hạn chế đầu cơ.

- Y tế, giáo dục và thị trường lao động: hồ sơ sức khỏe điện tử giúp giảm trùng lặp xét nghiệm, hạn chế gian lận bảo hiểm, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa; dữ liệu văn bằng, chứng chỉ và kỹ năng hỗ trợ xác thực năng lực, kết nối đào tạo với nhu cầu việc làm.

- Nông nghiệp, môi trường và an sinh xã hội: dữ liệu khí tượng, sản xuất, đất đai và dân cư hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo thông số, truy xuất nguồn gốc, vận hành thị trường tín chỉ carbon, cảnh báo rủi ro và chi trả chính sách đúng đối tượng.

- Thương mại điện tử và dịch vụ dữ liệu: dữ liệu định danh, thanh toán, logistics và tiêu dùng tạo điều kiện mở rộng thị trường bán lẻ trực tuyến, phát triển dịch vụ phân tích, dự báo, chống gian lận và sản phẩm số mới; đồng thời đòi hỏi cơ chế bảo vệ dữ liệu, cạnh tranh và chia sẻ lợi ích phù hợp.

2. Cơ chế tác động đến tăng trưởng và năng suất

Sau 01 năm 06 tháng thực hiện Nghị quyết 57, các điều kiện quan trọng của mô hình tăng trưởng mới đã hình thành rõ nét hơn: thể chế được hoàn thiện; ngân sách được bảo đảm; hạ tầng số, dữ liệu, định danh điện tử và nền tảng dùng chung được mở rộng; công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược và các bài toán lớn được xác định; doanh nghiệp công nghệ số, hệ sinh thái khởi nghiệp, sở hữu trí tuệ và hợp tác quốc tế có chuyển biến.

Ước tính dòng tiền và đóng góp kinh tế⁴⁷:

Nhóm tác động kinh tế	Cơ chế tạo giá trị	Ước tính quy mô (2025–2030)
Tiết kiệm chi phí hành chính	Giảm giấy tờ, đi lại, thủ tục	5–10 nghìn tỷ đồng/năm
Dịch vụ khép kín về tài chính số trực tuyến toàn trình, an toàn và tiện lợi (eKYC)	Giảm chi phí onboarding, phòng gian lận	3–8 nghìn tỷ đồng/năm
Cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện các thủ tục tín dụng trực tuyến toàn trình dựa trên dữ liệu của các doanh nghiệp này (duyệt hồ sơ tự động)	Mở rộng tín dụng cho ~950.000 doanh nghiệp	50–100 nghìn tỷ tín dụng mới/năm
Thị trường BĐS số (nền tảng công nghệ giúp mọi người tìm kiếm, mua bán hoặc chung vốn đầu tư nhà đất toàn trình trên môi trường số nhanh chóng, linh hoạt và minh bạch)	Tăng tốc giao dịch, giảm chi phí pháp lý	10–20 nghìn tỷ đồng/năm
Giúp ngăn chặn trục lợi, tránh thất thoát quỹ BHYT/BHXH	Phát hiện sai phạm qua đối chiếu tự động (<i>Khi cơ quan quản lý áp dụng công nghệ (như liên thông dữ liệu, quét căn cước công dân gắn chip, dùng AI phát hiện điểm bất thường), họ sẽ phát hiện và chặn đứng các hành vi này từ sớm.</i>)	3–6 nghìn tỷ đồng/năm
Dịch vụ cung cấp dữ liệu theo yêu cầu (DaaS)	Giải pháp dữ liệu và phân tích chuyên sâu cho doanh nghiệp (<i>Không chỉ đưa cho doanh nghiệp một đồng số liệu khô khan, dịch vụ này còn đi kèm công cụ phân tích thông minh để biến số liệu đó thành các biểu đồ báo cáo, dự báo xu hướng, chỉ ra cơ hội hoặc rủi ro kinh doanh</i>)	2–5 nghìn tỷ đồng/năm (2030)

⁴⁷ Lưu ý: Do chưa có nghiên cứu chính thức nào tại Việt Nam định lượng riêng giá trị kinh tế của từng CSDL quốc gia, các ước tính dưới đây được xây dựng từ dữ liệu thực tế kết hợp tỷ lệ tham chiếu quốc tế (McKinsey Global Institute, World Bank, CSIRO), điều chỉnh theo quy mô dân số và GDP Việt Nam

Phần 5

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

I. NHÓM NHIỆM VỤ KHẮC PHỤC TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Quán triệt phương châm năm 2026 “Hành động đột phá, lan tỏa kết quả”, các cơ quan, địa phương tập trung nguồn lực, vận dụng đầy đủ cơ chế hiện hành để xử lý nhiệm vụ quá hạn, điểm nghẽn cấp bách. Đồng thời, tập trung nguồn lực triển khai nhiệm vụ phải hoàn đến cuối năm 2026. Bảo đảm nguyên tắc “6 rõ” - rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền.

(1) Hoàn thành dứt điểm nhiệm vụ quá hạn, kiểm soát nhiệm vụ sắp đến hạn

Các cơ quan Trung ương và địa phương theo nhiệm vụ được giao: (1) Tập trung hoàn thành các nhiệm vụ quá hạn ngay trong tháng 7/2026; (2) Chủ động thực hiện các nhiệm vụ sắp đến hạn, không để phát sinh chậm tiến độ. Quá trình thực hiện cần rà soát theo mức độ rủi ro, mức độ ưu tiên các nhiệm vụ liên ngành, nguồn lực lớn, hoặc phải đưa sản phẩm vào vận hành, gắn kết quả với trách nhiệm người đứng đầu, không công nhận hoàn thành nếu chỉ có sản phẩm trung gian.

(2) Tạo chuyển biến thực chất về dữ liệu

Quán triệt đẩy mạnh xây dựng nền tảng quản trị quốc gia hiện đại dựa trên khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; hoàn thiện các hệ thống dữ liệu quốc gia thống nhất, đồng bộ, liên thông, chuyển mạnh từ quản lý truyền thống sang quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu và thời gian thực, lấy mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo. Đề nghị các bộ chủ quản hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành theo Kế hoạch 02-KH/BCĐTW và Nghị quyết 11/NQ-CP chậm nhất trong quý III/2026, bảo đảm hiệu quả, thực chất, đáp ứng đầy đủ tiêu chí do Bộ Công an hướng dẫn. Ưu tiên dữ liệu gắn với người dân, doanh nghiệp, thủ tục hành chính và chỉ đạo, điều hành.

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu, Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Chính phủ tổ chức đoàn công tác liên ngành, giám sát và báo cáo định kỳ; ưu tiên làm sạch, chuẩn hóa dữ liệu đất đai, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, xây dựng, nông nghiệp, kiểm soát tài sản, thu nhập và xử lý vi phạm hành chính; thống nhất, xác nhận với các chủ quản CSDL mức độ hoàn thành của từng CSDL .

- Các bộ, ngành, địa phương hoàn thành ban hành Kiến trúc dữ liệu, công bố trường thông tin trong tháng 7/2026.

(3) Hình thành môi trường làm việc số tích hợp, thống nhất cho cấp xã

Bộ Công an chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương rà soát, đánh giá toàn bộ các nền tảng số, hệ thống thông tin triển khai đến cấp xã. Trên cơ sở đó, quán triệt nguyên tắc không xây dựng hệ thống khi có sự trùng lặp, chưa rõ nhu cầu, kiến trúc và phương án kết nối, chia sẻ. Tạo thuận lợi cho người dùng với điểm truy cập thống nhất, xác thực một lần, tự động điền biểu mẫu và

tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu, giảm việc dùng nhiều tài khoản, phần mềm và thao tác nhập lại thông tin; lược bỏ các quy trình số trung gian không cần thiết; hỗ trợ trực tiếp xử lý công việc, thủ tục hành chính và công tác phối hợp tỉnh - xã.

(4) Hoàn thiện, chuẩn hóa trang thiết bị và hạ tầng kỹ thuật tại cấp cơ sở

Các địa phương rà soát thiết bị đầu cuối, đường truyền và nhân lực vận hành tại cấp xã; xác định danh mục, tiêu chuẩn, nguồn kinh phí và thứ tự ưu tiên. Đầu tư, mua sắm trang thiết bị bảo đảm chủ động, minh bạch, hiệu quả, phù hợp với yêu cầu công việc, tránh dàn trải, lãng phí, đáp ứng yêu cầu vận hành của hệ thống chính trị, mô hình chính quyền 3 cấp.

(5) Rà soát, xử lý các điểm nghẽn về KHCN

a) Về tháo gỡ những ách tắc về thủ tục cho thị trường KHCN

Các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương rà soát, xác định: **(1)** Các quy trình, thủ tục gây ách tắc trong nghiên cứu, thử nghiệm, sandbox, đặt hàng, đầu tư, mua sắm sản phẩm công nghệ, phòng thí nghiệm, nhập khẩu thiết bị, sử dụng chuyên gia quốc tế, định giá và thương mại hóa tài sản trí tuệ, dữ liệu... **(2)** Nội dung thuộc thẩm quyền phải sửa đổi, hướng dẫn; nội dung vượt thẩm quyền phải làm rõ vướng mắc, đối tượng tác động và phương án xử lý; **(3)** Đánh giá thời gian, chi phí và tác động thực tế. ***Gửi kết quả rà soát về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, chỉ đạo tháo gỡ.*** Hoàn thành trong năm 2026.

b) Về tháo gỡ những điểm nghẽn trong nghiên cứu cơ bản

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo chức năng nhiệm vụ, tập trung triển khai thực hiện nghiêm các chủ trương, nhiệm vụ tại Thông báo số 74-TB/VPTW ngày 01/6/2026 về công tác nghiên cứu khoa học cơ bản phục vụ đất nước, trong đó lưu ý đến tháng 6/2027 tháo gỡ toàn bộ các điểm nghẽn, nút thắt trong nghiên cứu khoa học cơ bản.

(6) Đẩy mạnh giải ngân, tháo gỡ vướng mắc về cơ chế tài chính

- Bộ Khoa học và Công nghệ rà soát, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về phân bổ, giải ngân kinh phí cho KHCN, ĐMST, CDS, nhất là cho cơ sở dữ liệu, nền tảng dùng chung, hạ tầng số cấp cơ sở và công nghệ chiến lược; cơ chế quỹ, định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chí nghiệm thu, thuê dịch vụ, mua sắm, thanh quyết toán, đặt hàng gắn với sản phẩm đầu ra, Nhà nước ưu tiên mua lô sản phẩm đầu tiên đối với sản phẩm khoa học, công nghệ nội địa đủ tiêu chuẩn; không bố trí vốn cho dự án chưa rõ sản phẩm, đơn vị sử dụng, kết nối, vận hành và duy trì. ***Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong quý III/2026.***

- Các cơ quan, địa phương chịu trách nhiệm trực tiếp về tiến độ giải ngân các hạng mục về KHCN, ĐMST, CDS của cơ quan, địa phương mình.

(7) Tăng tốc triển khai các bài toán công nghệ chiến lược

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan được giao chủ quản phát triển các công nghệ chiến lược: Rà soát 20 bài toán lớn theo Quyết định số 808/QĐ-TTg, phân loại mức độ sẵn sàng và tập trung nguồn lực cho bài toán có nhu

cầu, thị trường, khả năng tạo sản phẩm hoặc kết quả kiểm chứng trong năm 2026. Mỗi bài toán phải rõ cơ quan đặt hàng, chủ thể thực hiện, đơn vị tiếp nhận, sản phẩm, lộ trình làm chủ công nghệ, nguồn lực, hạ tầng thử nghiệm, tiêu chuẩn, sở hữu trí tuệ và thương mại hóa; nghiên cứu áp dụng theo quy định về cơ chế đặt hàng theo kết quả đầu ra, đồng tài trợ, khoán theo kết quả, Nhà nước là khách hàng đầu tiên khi đủ điều kiện.

- Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương khẩn trương triển khai, hoàn thành các nhiệm vụ về nâng cao năng lực hạ tầng nghiên cứu - thử nghiệm - sản xuất thử theo Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026 của Ban Chỉ đạo.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo rà soát tổng thể các chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển KH-CN, ĐMST, CDS, nhất là các ngành công nghệ mũi nhọn, công nghệ chiến lược; Rà soát, đề xuất giải pháp để phát triển các phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là lĩnh vực STEM trong các cơ sở đào tạo. **Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tháng 7/2026.**

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ rà soát cơ chế thu hút, đãi ngộ chuyên gia, Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng, thuê chuyên gia và trả lương theo kết quả. **Báo cáo Thường trực Ban Chỉ đạo trong tháng 7/2026.**

(8) Hoàn thiện thể chế, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng

Các bộ, cơ quan theo nhiệm vụ được giao: (1) Khẩn trương ban hành các văn bản còn chậm; (2) các văn bản hướng dẫn các luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026; (3) ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, cá nhân có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo nhiệm vụ tại Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP; (4) sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật liên quan đến KH-CN, ĐMST, CDS đã được Bộ Tư pháp và các bộ ngành thông nhất là có vướng mắc; (5) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan rà soát, triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu đối với các hệ thống, nhất là các hệ thống trọng yếu, hệ thống thủ tục hành chính và hệ thống xử lý dữ liệu cá nhân. Quán triệt nguyên tắc an toàn, bảo mật, phân quyền, sao lưu, khôi phục và chủ quyền dữ liệu phải được xem xét ngay từ khâu thiết kế, đầu tư, vận hành. Định hướng tập trung bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh mạng, an toàn thông tin, an ninh dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu trọng yếu quốc gia và dữ liệu cá nhân; xây dựng cơ chế cảnh báo sớm, ứng phó nhanh, khắc phục kịp thời sự cố; cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm về an ninh, an toàn, bảo mật dữ liệu các hệ thống thuộc phạm vi quản lý, gắn trực tiếp với trách nhiệm người đứng đầu.

(9) Rà soát, tái cấu trúc danh mục sản phẩm KH-CN, ĐMST của địa phương

Các địa phương chủ trì, phối hợp với các Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan rà soát các sản phẩm KH-CN, ĐMST nổi bật của địa phương, phân loại theo khả năng thương mại hóa, mức độ thử nghiệm và tính phù hợp thực tiễn; xác định đầy đủ các tiêu chí giá trị, chủ thể, hiệu quả, nguồn lực, thị trường hoặc địa chỉ ứng dụng. Hoàn thành trong tháng 7/2026. Trên cơ sở đó, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

II. NHÓM NHIỆM VỤ MỚI CÓ TÍNH ĐỘT PHÁ, MỞ KHÔNG GIAN

PHÁT TRIỂN

Bên cạnh nhiệm vụ nền tảng, nghiên cứu triển khai một số nhiệm vụ mới có khả năng đổi mới phương thức quản trị và mở không gian phát triển. Nội dung đã có căn cứ giao phải khẩn trương thực hiện; nội dung mới phải làm rõ sự cần thiết, phạm vi, sản phẩm, đầu mối, kiến trúc, dữ liệu, nguồn lực, bảo mật, đơn vị vận hành và chỉ tiêu đánh giá trước khi trình cấp có thẩm quyền. Tiến độ cập nhật trên Hệ thống theo dõi Nghị quyết 57.

1. Phát triển Cơ sở dữ liệu đảng viên và Sổ tay đảng viên điện tử

Văn phòng Trung ương Đảng cùng Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan liên quan đẩy mạnh thực hiện làm sạch dữ liệu đảng viên, ưu tiên các trường thông tin cốt lõi phục vụ định danh, hồ sơ đảng viên, hồ sơ tổ chức đảng, thông tin cấp ủy và sinh hoạt chi bộ; đưa vào sử dụng thống nhất một số tiện ích lõi có tần suất sử dụng cao; hình thành bộ chỉ số theo dõi về tỷ lệ đảng viên sử dụng, tỷ lệ hồ sơ được chuẩn hóa, số lượt sinh hoạt, học tập, góp ý, xử lý thủ tục trên môi trường số. Qua đó đặt nền móng để giai đoạn 2027-2030 hình thành nền tảng số thống nhất phục vụ các tổ chức đảng, đảng viên, cấp ủy theo phân quyền.

2. Thúc đẩy hợp tác với các nước trong khu vực để hướng tới xây dựng một Cộng đồng số ASEAN

Đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ công an chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch tổng thể triển khai kết nối ứng dụng định danh điện tử VNeID với các ứng dụng tương tự của các nước trong khu vực ASEAN để triển khai một số ứng dụng, tiện ích phục vụ người dân, doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp các nước giao thương, cũng như thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số giữa các quốc gia, hướng tới mạng lưới kết nối trong khu vực ASEAN, bảo đảm hiệu quả, thiết thực, tuân thủ quy định pháp luật và an ninh chủ quyền quốc gia; tổ chức vận hành thí điểm định danh hàng không quốc tế tại sân bay Nội Bài, Tân Sơn Nhất trước khi nhân rộng. Hoàn thành ban hành kế hoạch trong tháng 7/2026.

3. Nghiên cứu xây dựng bản đồ số quốc gia phục vụ chỉ đạo, điều hành

Hiện nay dữ liệu hạ tầng, đất đai, quy hoạch, xây dựng, giao thông, logistics, tài nguyên và đầu tư công còn phân tán, chưa được tích hợp trên một nền bản đồ số dùng chung, dẫn đến nguy cơ chồng chéo, lãng phí, kéo dài thời gian chuẩn bị và phê duyệt công trình/dự án, vì vậy cần một nền tảng bản đồ số quốc gia tích hợp dữ liệu đa ngành. Nền tảng này sẽ giúp nâng cao hiệu quả phối hợp trong thực thi chính sách, tối ưu hóa nguồn lực, giảm quy trình, thủ tục, chi phí, rút ngắn thời gian phê duyệt các dự án đầu tư công... Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan chức năng nghiên cứu, đánh giá tính hiệu quả, khả thi; xây dựng kế hoạch, lộ trình, xác định các lớp dữ liệu ưu tiên; lựa chọn một số lĩnh vực, địa bàn, dự án trọng điểm để thí điểm. Hoàn thành trong năm 2026.

4. Phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hệ thống chính trị

Chính phủ chỉ đạo Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Bộ Công an

và các bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng và triển khai Nền tảng Trí tuệ nhân tạo hỗ trợ công vụ ở phạm vi quốc gia, bảo đảm dùng chung, có khả năng mở rộng và tích hợp với các hệ thống thông tin phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, xử lý văn bản và điều hành theo nhiệm vụ được giao tại Quy định số 05-QĐ/BCĐTW và Chương trình số 02-CTr/BCĐTW của Ban Chỉ đạo, trong đó lưu ý trước mắt tập trung vào các nhiệm vụ có thể tạo thay đổi ngay về phương thức làm việc: trợ lý AI công vụ, AI hỗ trợ dịch vụ công, AI phân tích dữ liệu chỉ đạo điều hành, AI giám sát tiến độ nhiệm vụ. Cuối năm 2026 có phiên bản đầu tiên của nền tảng AI hỗ trợ công vụ dùng chung.

5. Xây dựng đề án đầu tư đặc biệt phát triển một số đại học tinh hoa

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu xây dựng đề án đầu tư trọng tâm để hình thành một số đại học tinh hoa có “sứ mệnh kép”: đào tạo nhân lực trình độ cao và là trung tâm nghiên cứu xuất sắc gắn với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp. Đề án phải xác định cơ chế tài chính đặc thù đa dạng, tăng đầu tư nghiên cứu và sau đại học, quyền tự chủ, quản trị đặc biệt, tiêu chí lựa chọn và chỉ tiêu đầu ra. Hoàn thiện năm 2026, triển khai từ năm 2027.

6. Phát triển một số khu công nghệ cao thực chất theo mô hình hệ sinh thái “3 nhà”

Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan xây dựng đề án phát triển một số khu công nghệ cao thực chất, hội tụ đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu - phát triển của tập đoàn, tổ chức thương mại hóa và ươm tạo, quỹ đầu tư công - tư, sandbox, hạ tầng xanh, giao thông và dịch vụ đồng bộ; xác định là dự án quan trọng cấp quốc gia, tập trung nguồn lực. Ban hành đề án trong quý III/2026.

7. Xây dựng đề án phát triển sản xuất thông minh

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng Đề án sản xuất thông minh, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn, robot và tự động hóa để chuyển mô hình tăng trưởng từ lao động chi phí thấp sang công nghệ, năng suất và việc làm giá trị cao; gắn với danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và phát huy kết quả hợp tác hiện có. Hoàn thành trong năm 2026.

8. Thúc đẩy “mô hình 3 nhà mở rộng” với sự tham gia của doanh nghiệp FDI

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan liên quan xây dựng phương án thúc đẩy mô hình hợp tác “Doanh nghiệp FDI - Doanh nghiệp trong nước - Viện, trường - Nhà nước” nhằm phát triển công nghệ, sản phẩm chiến lược và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, trong đó, sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (thành lập theo Nghị định 182/2024/NĐ-CP) như một nguồn lực quan trọng. Việc thúc đẩy mô hình hợp tác nêu trên bám sát định hướng tạo chuyển biến thực chất, lấy doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới sáng tạo và thương mại hóa công nghệ; khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước đầu tư cho nghiên cứu phát triển, hình thành các chuỗi giá trị mới dựa trên tri thức, công nghệ

và dữ liệu, nhanh chóng thâm nhập vào chuỗi cung ứng và thị trường toàn cầu. Hoàn thành trong năm 2026.

9. Bảo đảm nguồn điện cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành, địa phương liên quan rà soát, dự báo nhu cầu điện; xây dựng phương án bảo đảm cung ứng đủ, ổn định, liên tục, đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trong đó ưu tiên nhu cầu của các trung tâm dữ liệu, hạ tầng tính toán và trí tuệ nhân tạo. Báo cáo Chính phủ xem xét, chỉ đạo trong năm 2026.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Qua 01 năm 06 tháng triển khai thực hiện, Nghị quyết 57 đã tạo chuyển biến rõ nét về nhận thức, quyết tâm chính trị và tổ chức thực hiện; bước đầu đạt được một số kết quả quan trọng, có ý nghĩa nền tảng. Trong 06 tháng cuối năm 2026 và thời gian tới, trọng tâm là tạo ra sản phẩm cụ thể, kết quả đo lường được và tác động thiết thực; lấy dữ liệu làm nền tảng, lấy hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp, năng suất và năng lực cạnh tranh quốc gia làm thước đo; tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn và thực hiện các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu của Nghị quyết 57. Cơ quan Thường trực đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Về chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện

a) Các cơ quan Trung ương và địa phương tiếp tục quán triệt Nghị quyết 57-NQ/TW là một trong những Nghị quyết chiến lược về phát triển đất nước trong giai đoạn mới; nhận thức thật sâu sắc khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chủ yếu xác lập mô hình phát triển, mô hình tăng trưởng mới của đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV, là nền tảng quan trọng để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, năng lực tự chủ và sức mạnh quốc gia trong thế kỷ XXI.

Các chương trình, đề án, dự án phải hướng tới mục tiêu cuối cùng là tạo ra sản phẩm, công nghệ, doanh nghiệp và không gian phát triển mới; góp phần nâng cao năng suất lao động, phát triển kinh tế số, kinh tế dữ liệu, công nghiệp chiến lược, công nghiệp công nghệ cao và các động lực tăng trưởng mới của đất nước

Đổi mới căn bản phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nghị quyết. Chuyển mạnh từ đánh giá theo tiến độ, thủ tục, số lượng văn bản và nhiệm vụ sang đánh giá theo sản phẩm đầu ra, hiệu quả thực tế tác động đối với phát triển kinh tế - xã hội, người dân, doanh nghiệp.

b) Đảng ủy các cơ quan Đảng Trung ương, Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo các cơ quan Trung ương, địa phương tập trung tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động của Ban Chỉ đạo xử lý dứt điểm trong vòng 100 ngày làm việc những điểm nghẽn, nhiệm vụ về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị. **Hàng tháng báo**

cáo Thường trực Ban Chỉ đạo kết quả thực hiện trên Hệ thống theodoing.dcs.vn.

c) Ủy ban Kiểm tra Trung ương và ủy ban kiểm tra các cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Trong đó, tập trung vào việc thực hiện Kế hoạch hành động của Ban Chỉ đạo xử lý dứt điểm vòng 100 ngày làm việc những điểm nghẽn, nhiệm vụ về chuyển đổi số trong hệ thống chính trị.

2. Một số nhiệm vụ trọng tâm

a) Đề nghị Đảng ủy Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo theo thẩm quyền: **(1)** Triển khai các nhiệm vụ đột phá từ **Điểm 2 đến Điểm 9 Mục II Phần 5** của Báo cáo; **(2)** Ưu tiên bố trí kinh phí cho dữ liệu, hạ tầng cấp cơ sở, nền tảng dùng chung, công nghệ chiến lược; **(3)** Rà soát, xây dựng và tổ chức triển khai áp dụng các quy định về cơ chế đặt hàng theo đầu ra, đồng tài trợ, mua sắm công và Nhà nước là khách hàng đầu tiên; **(4)** Quan tâm, ưu tiên phát triển khoa học cơ bản với tầm nhìn dài hạn, định hướng từ giáo dục bậc học phổ thông. Nghiên cứu, tái cấu trúc một số viện nghiên cứu công lập theo hướng gắn nghiên cứu với thị trường.

b) Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo các cơ quan chức năng (Ủy ban Khoa học và Công nghệ và Môi trường, Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan) nghiên cứu, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để tháo gỡ những điểm nghẽn về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo **nêu tại Phụ lục IX Báo cáo.**

c) Trong quá trình thực hiện, đối với nội dung có liên quan đến sửa đổi luật, nghị quyết của Quốc hội, cơ chế thí điểm đặc biệt, ngân sách, chấp nhận rủi ro, miễn trừ hoặc phân định trách nhiệm vượt thẩm quyền của Chính phủ, đề nghị Đảng ủy Chính phủ và cơ quan liên quan báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với vấn đề mới, gắn với chấp nhận rủi ro và miễn trừ trách nhiệm trong giới hạn, có quy trình tổng kết, luật hóa.

d) Các bộ, ngành, địa phương theo chức năng nhiệm vụ: **(1)** Khẩn trương rà soát, hoàn thiện văn bản hướng dẫn, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình, thủ tục; **(2)** đăng ký, bố trí, giải ngân kinh phí cho KH-CN, ĐMST, CDS đúng tiến độ; **(3)** bảo đảm vận hành ổn định Cổng Dịch vụ công quốc gia và các hệ thống, nền tảng dùng chung; đẩy mạnh kết nối, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu; **(4)** Gắn hợp tác, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ với bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam, nhất là trong quá trình hợp tác nghiên cứu, mua và chuyển giao công nghệ với đối tác nước ngoài; chủ động bảo vệ quyền, lợi ích về tài sản trí tuệ quốc gia trong các thỏa thuận, cam kết quốc tế.

đ) Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam rà soát vai trò, sứ mệnh, bảo đảm nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và phát triển gắn với bài toán thực tiễn, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng phương án trong năm 2026.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương; với quyết tâm chính trị cao và sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số sẽ tiếp tục phát huy vai trò động lực quan trọng, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy đất nước phát triển nhanh, bền vững và thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đề ra.

Văn phòng Trung ương Đảng kính báo cáo đồng chí Trưởng Ban Chỉ đạo và các đồng chí Thành viên Ban Chỉ đạo xem xét, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lãnh đạo Văn phòng Trung ương Đảng,
- Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu,
- Lưu Ban Chỉ đạo Trung ương.

CHÁNH VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
kiêm
PHÓ TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO

Nguyễn Hải Ninh

QR code các phụ lục kèm theo

